



001

주어 + **có** + 명사

~은(는) ~이(가) 존재해요, ~은(는) ~을(를) (가지고) 있어요

- | | |
|--|-----------------------|
| 1 Anh Tuấn có việc gấp. | 뚜언 씨는 급한 일이 있어요. |
| 2 Ngày mai có cuộc họp quan trọng. | 내일 중요한 회의가 있어요. |
| 3 Công ty B có thiết bị làm lạnh mới. | B 회사는 새로운 냉방 시설이 있어요. |
| 4 Trong văn phòng có máy pha cà phê. | 사무실에는 커피 머신이 있어요. |
| 5 Chị Linh không có con gái. | 링 씨는 딸이 없어요. |

002

xin + 동사

~하겠습니다, ~해주십시오

- | | |
|------------------------------|---------------|
| 1 Xin hỏi. | 질문을 드리겠습니다. |
| 2 Xin mời vào. | 들어오세요. |
| 3 Xin nhắc lại ạ. | 다시 상기 시켜주세요. |
| 4 Em xin nói lại. | 제가 다시 말하겠습니다. |
| 5 Em xin phát biểu ạ. | 제가 발표하겠습니다. |

đây là ~

여기는 ~이에요, 이분은 ~이에요, 이것은 ~이에요

- | | | |
|---|--|----------------------|
| 1 | Đây là Hà Nội, thủ đô của Việt Nam. | 여기는 하노이, 베트남의 수도예요. |
| 2 | Đây là khu vực cấm hút thuốc. | 여기는 금연 구역입니다. |
| 3 | Đây là chị Yun Mi. | 이분은 윤미 씨입니다. |
| 4 | Đây là anh Tuấn, thư ký của công ty. | 이분은 뚜언 씨로 회사의 비서입니다. |
| 5 | Đây là sản phẩm vừa tung ra thị trường. | 이것은 시장에 막 출시된 상품이에요. |

~ được không?

~가능해요?, ~할 수 있어요?

- | | | |
|---|--|-------------------------|
| 1 | Năm giờ chiều được không? | 오후 5시 가능하세요? |
| 2 | Chị giúp em được không? | 당신은 저를 도와주실 수 있으세요? |
| 3 | Tôi xem một chút được không? | 제가 조금 봐도 될까요? |
| 4 | Em đi chung với anh được không? | 제가 당신과 함께 가도 될까요? |
| 5 | Tôi nộp hồ sơ qua email được không? | 제가 서류를 이메일로 보내 드려도 될까요? |

절 + còn + 절

그리고 ~해요, 그런데 ~해요

- | | | |
|---|--|--------------------------------------|
| 1 | Hôm nay tôi nghỉ, còn ngày mai tôi sẽ đi làm. | 오늘은 제가 쉬고, (그리고) 내일 출근할 거예요. |
| 2 | Em ăn phở, còn chị Ngọc ăn mì. | 저는 쌀국수를 먹고, (그리고) 응옥 씨는 라면을 먹어요. |
| 3 | Chị đi theo tôi, còn anh đi theo anh Tuấn. | 당신은 저를 따라오시고, (그리고) 당신은 뚜언 씨를 따라가세요. |
| 4 | Đây là phòng làm việc. Còn kia là phòng họp. | 여기는 사무실이에요. (그리고) 저기는 회의실이고요. |
| 5 | Lâu rồi không gặp, tôi vẫn khỏe. Còn chị? | 오랜만이네요, 저는 잘 지내고 있어요. 그런데 당신은요? |

đến từ ~

~에서 왔어요, ~(으)로 부터 왔어요

- | | | |
|---|---|-------------------------|
| 1 | Có ai đến từ tỉnh khác không? | 다른 지방에서 온 사람이 있나요? |
| 2 | Tôi đến từ thành phố Busan ở Hàn Quốc. | 저는 한국의 부산이라는 도시에서 왔어요. |
| 3 | Khách hàng đa số là những người đến từ Mỹ. | 대부분의 고객은 미국에서 온 사람들이예요. |
| 4 | Là nhãn hiệu nổi tiếng đến từ Hàn Quốc. | 한국에서 온 유명한 브랜드예요. |
| 5 | Đây là ý kiến đến từ chị Hoa. | 이것은 호아 씨로부터 들어온 의견이에요. |

khi nào + 주어 + 동사?

언제 ~이(가) ~해요?

- | | | |
|---|--|------------------|
| 1 | Khi nào cuộc họp bắt đầu? | 언제 회의가 시작돼요? |
| 2 | Khi nào chị đi công tác? | 언제 당신은 출장 가요? |
| 3 | Khi nào anh ấy về văn phòng? | 언제 그는 사무실로 돌아와요? |
| 4 | Anh đến Việt Nam khi nào ? | 언제 당신은 베트남에 왔어요? |
| 5 | Chương trình kết thúc khi nào ? | 언제 프로그램이 끝났어요? |

~ thế nào?

~어때요?, 어떻게 ~해요?

- | | | |
|---|---------------------------------------|----------------------|
| 1 | Giá cả thế nào ? | 가격이 어때요? |
| 2 | Làm hàng mẫu mới thế nào ? | 새로운 샘플을 만드는 건 어때요? |
| 3 | Chúng ta đổi thế nào ? | 우리 어떻게 바꿀까요? |
| 4 | Anh sẽ điều chỉnh thế nào ? | 당신은 어떻게 조정하실 건가요? |
| 5 | Em nghĩ kế hoạch này thế nào ? | 당신은 이 계획을 어떻게 생각하나요? |

~ **ở đâu?**

~어디예요?, 어디에(서) ~해요?

- | | | |
|---|---|------------------|
| 1 | Nhà kho ở đâu? | 창고는 어디에 있어요? |
| 2 | Chị quê ở đâu? | 당신의 고향은 어디예요? |
| 3 | Chúng ta họp ở đâu? | 우리는 어디에서 회의해요? |
| 4 | Sản phẩm sản xuất ở đâu? | 상품은 어디에서 생산해요? |
| 5 | Chương trình được tiến hành ở đâu? | 프로그램은 어디에서 진행돼요? |

gọi là ~

~라고 불러요, ~라고 해요

- | | | |
|---|--|-----------------------------|
| 1 | Cái này tiếng Việt gọi là gì? | 이것은 베트남어로 무엇이라고 불러요? |
| 2 | Lần này có thể gọi là cơ hội hiếm có. | 이번은 흔치 않은 기회라고 할 수 있어요. |
| 3 | Anh ấy được gọi là người giỏi nhất trong công ty. | 그는 회사에서 가장 일을 잘하는 사람으로 불러요. |
| 4 | Mọi người có thể gọi tôi là Hoa. | 여러분은 저를 호아라고 부르시면 돼요. |
| 5 | Người ta gọi bóng đá là môn thể thao vua. | 사람들은 축구를 스포츠의 꽃이라고 불러요. |

명사 + **nào**?

어느 ~이에요?, 어떤 ~이에요?

- | | | |
|---|--|---------------------|
| 1 | Chị sẽ chọn cái nào ? | 당신은 어떤 것을 선택하실 건가요? |
| 2 | Em nên ngồi ở chỗ nào ? | 제가 어느 자리에 앉아야 하나요? |
| 3 | Có những bình luận nào ? | 어떤 댓글들이 있나요? |
| 4 | Hàng mẫu nào thích hợp nhất? | 어떤 샘플이 가장 적합한가요? |
| 5 | Chúng ta sẽ hợp tác với công ty nào ? | 우리는 어느 회사와 합작할 건가요? |

주어 + **thấy** ~

~은(는) ~라고 생각해요, ~은(는) ~라고 느껴요

- | | | |
|---|---|-------------------------------------|
| 1 | Anh thấy sản phẩm này thế nào? | 당신은 이 상품을 어떻게 생각하세요? |
| 2 | Em thấy áp lực vì phải làm một mình. | 저는 혼자 해야 해서 부담스러워요. |
| 3 | Chị thấy cái này tốt hơn hay cái kia tốt hơn? | 당신이 생각하기에 이것이 더 좋아요, 아니면 저것이 더 좋아요? |
| 4 | Tôi thấy làm như thế này sẽ không có hiệu quả. | 제가 생각하기에 이렇게 하면 효과가 없을 거예요. |
| 5 | Viết báo cáo xong rồi nên thấy nhẹ nhõm quá. | 보고서를 다 써서 마음이 아주 가벼워요. |

주어 + 동사 + **lúc mấy giờ?**

~은(는) 몇 시에 ~하나요?

- | | | |
|---|--|----------------------|
| 1 | Chúng ta ăn trưa lúc mấy giờ? | 우리는 몇 시에 점심을 먹나요? |
| 2 | Ngân hàng mở cửa lúc mấy giờ? | 은행은 몇 시에 문을 여나요? |
| 3 | Chuyến bay đó khởi hành lúc mấy giờ? | 그 비행 편은 몇 시에 출발하나요? |
| 4 | Hôm nay, anh đến công ty lúc mấy giờ? | 오늘 당신은 몇 시에 회사에 왔나요? |
| 5 | Chương trình đó lên sóng lúc mấy giờ? | 그 프로그램은 몇 시에 방송하나요? |

từ + 시간/장소/사람

~(으)로 부터

- | | | |
|---|---|---------------------------------|
| 1 | Chúng ta sẽ bắt đầu kế hoạch A từ ngày mai. | 우리는 내일부터 A 계획을 시작할 거예요. |
| 2 | Từ bây giờ phải viết danh sách công việc hàng ngày. | 지금부터 일일 업무 리스트를 작성해야 해요. |
| 3 | Chúng tôi sẽ xuất phát từ sân bay Nội Bài lúc hai giờ. | 저희는 2시에 노이바이 공항에서 출발할 거예요. |
| 4 | Tôi nghe thông tin từ chị Hoa. | 저는 호아 씨로부터(호아 씨에게) 정보를 들었어요. |
| 5 | Tôi nhận được quà từ người bạn ở Hàn Quốc. | 저는 한국에 있는 친구로부터(친구에게) 선물을 받았어요. |

ai + 동사?

누가 ~하나요?

- | | |
|-------------------------------|------------------|
| 1 ai sẽ tham dự? | 누가 참석할래요? |
| 2 ai sẽ làm trước? | 누가 먼저 할래요? |
| 3 ai muốn đi với tôi? | 누가 저와 같이 갈래요? |
| 4 ai muốn đọc câu này? | 누가 이 문장을 읽을래요? |
| 5 Chị muốn gặp ai ? | 당신은 누구를 만나고 싶어요? |

hãy + 동사 (+ đi/nhé)

~하세요, ~합시다

- | | |
|---|------------------------------|
| 1 Hãy cẩn thận. | 조심하세요. |
| 2 Hãy báo cáo kết quả cuộc họp. | 회의 결과를 보고하세요. |
| 3 Chúng ta hãy cùng xem. | 우리 함께 봅시다. |
| 4 Có tin mới thì hãy chia sẻ đi . | 새로운 소식이 있으면 공유하세요. |
| 5 Chúng ta hãy nói về cách tiếp thị mới nhé . | 우리 새로운 마케팅 방법에 대해서 이야기해 봅시다. |

동사 + **tiếp** ~

계속 ~해요

- | | |
|---|---------------------------------|
| 1 Anh đi tiếp đường này rồi rẽ trái ở ngã tư. | 이 길을 계속 가서 사거리에서 좌회전하세요. |
| 2 Em cứ xem phim tiếp đi, anh đi trước đây. | 드라마 계속 보세요, 나는 먼저 갈게요. |
| 3 Chúng ta bàn bạc tiếp về sản phẩm này nhé. | 우리 이 상품에 대해 계속 의논합시다. |
| 4 Anh làm tiếp việc này hay làm việc khác? | 이 일을 계속 할 건가요, 아니면 다른 일을 할 건가요? |
| 5 Tôi phải bàn giao việc tiếp cho nhân viên mới. | 저는 신입 사원에게 계속해서 업무 인계를 해야 해요. |

đồng ý với ~

~에 동의해요

- | | |
|---|------------------------------|
| 1 Tôi đồng ý với kế hoạch anh đã đề xuất. | 저는 당신이 제안한 계획에 동의해요. |
| 2 Chúng tôi đồng ý với cách hoàn tiền này. | 저희는 이 환불 방법에 동의해요. |
| 3 Anh ấy hoàn toàn đồng ý với ý kiến của tôi. | 그는 제 의견에 완전히 동의해요. |
| 4 Anh có đồng ý với cách quảng cáo này không? | 당신은 이 홍보 방법에 동의하나요? |
| 5 Tổng giám đốc đã đồng ý với việc điều chỉnh giá cả sản phẩm. | 대표님은 상품의 가격을 조정하는 것에 동의하셨어요. |

주어 + (đã) + 동사 + chưa?

~은(는) ~을(를) ~했나요?

- | | | |
|---|---|-----------------|
| 1 | Chị đã làm hết chưa ? | 당신은 전부 다 했나요? |
| 2 | Em đã kiểm tra tồn kho chưa ? | 당신은 재고 확인을 했나요? |
| 3 | Em đã viết báo cáo hết chưa ? | 당신은 보고서를 다 썼나요? |
| 4 | Máy đã được sửa chưa ? | 기계가 수리되었나요? |
| 5 | Anh đã thấy chị Sun Ae chưa ? | 당신은 선애 씨를 보셨나요? |

주어 + không thể + 동사 (+ được)

~은(는) ~할 수 없어요

- | | | |
|---|---|--------------------|
| 1 | Tôi không thể làm một mình. | 저는 혼자 할 수 없어요. |
| 2 | Em không thể nắm bắt nguyên nhân. | 저는 원인을 파악할 수 없어요. |
| 3 | Tôi không thể tham gia workshop. | 저는 워크숍에 참석할 수 없어요. |
| 4 | Tôi không thể giải thích được . | 저는 설명할 수 없어요. |
| 5 | Tôi không quên được . | 저는 잊을 수 없어요. |

021

주어 + **phải** + 동사

~은(는) ~해야 해요

- | | | |
|---|--|-----------------------|
| 1 | Tôi phải chuẩn bị sớm. | 저는 일찍 준비해야 해요. |
| 2 | Tôi phải nộp trong hôm nay. | 저는 오늘 안에 제출해야 해요. |
| 3 | Công ty chúng ta phải tham gia triển lãm. | 우리 회사는 박람회에 참가해야 해요. |
| 4 | Chúng ta phải đối phó với công ty cạnh tranh. | 우리는 경쟁사에 대처해야 해요. |
| 5 | Tôi phải báo cáo kết quả điều tra thị trường. | 저는 시장 조사 결과를 보고해야 해요. |

022

주어 + **chưa** + 동사

~은(는) 아직 ~하지 않았어요

- | | | |
|---|--|------------------------------|
| 1 | Tôi chưa chuyển nhà. | 저는 아직 이사하지 않았어요. |
| 2 | Em ấy chưa xin việc. | 그 동생은 아직 취직하지 않았어요. |
| 3 | Chị Sun Ae chưa về văn phòng. | 선애 씨는 아직 사무실로 돌아오지 않았어요. |
| 4 | Em chưa mua nguyên liệu chị cần. | 당신은 필요한 재료를 아직 사지 않았어요. |
| 5 | Tập đoàn AB chưa vào thị trường Việt Nam. | AB 그룹은 베트남 시장에 아직 진출하지 않았어요. |

cứ + 동사

그냥 ~해요, 계속해서 ~해요

- | | |
|--|--------------------------------|
| 1 Anh cứ lấy đi nhé. | 당신이 그냥 가져가세요. |
| 2 Em cứ đi thẳng đi. | 계속해서 직진하세요. |
| 3 Chị cứ giao cho tôi, yên tâm đi. | 당신은 그냥 저에게 맡기시고, 안심하세요. |
| 4 Chị cứ về trước đi, em làm xong rồi về. | 당신은 그냥 먼저 가세요, 저는 다 하고 나서 갈게요. |
| 5 Từ hôm qua, trời cứ mưa. | 어제부터 비가 계속 와요. |

không ~ lắm

별로 ~하지 않아요

- | | |
|---|-------------------------------|
| 1 Tôi không muốn đi lắm . | 저는 별로 가고 싶지 않아요. |
| 2 Lương ở đây cũng không cao lắm . | 이곳의 월급은 별로 높지 않아요. |
| 3 Món này không cay lắm , chị ăn thử đi. | 이 음식은 별로 맵지 않아요, 먹어 보세요. |
| 4 Tôi thấy cách quảng cáo này không có hiệu quả lắm . | 제가 생각하기에 이 홍보 방법은 별로 효과가 없어요. |
| 5 Vấn đề không phức tạp lắm , có thể giải quyết được. | 문제가 별로 복잡하지 않아요, 해결할 수 있어요. |

주어 + **có** + 명사 + **không**?

~은(는) ~을(를) 가지고 있어요?

- | | |
|---|-------------------|
| 1 Công ty có bãi đỗ xe không ? | 회사는 주차장이 있나요? |
| 2 Ở đây có khẩu trang không ? | 여기는 마스크가 있나요? |
| 3 Bây giờ, anh có thời gian không ? | 지금 당신은 시간이 있나요? |
| 4 Công ty có chi nhánh ở Hà Nội không ? | 회사는 하노이에 지사가 있나요? |
| 5 Trong văn phòng có máy lọc nước không ? | 사무실 안에는 정수기가 있나요? |

주어 + **sắp** + 동사 + **chưa**?

~은(는) 곧 ~하죠?

- | | |
|---|------------------|
| 1 Anh sắp trở lại chưa ? | 당신은 곧 돌아올거죠? |
| 2 Máy sắp sửa xong chưa ? | 기계가 곧 수리되죠? |
| 3 Cuộc họp sắp bắt đầu chưa ? | 회의가 곧 시작하죠? |
| 4 Chương trình sắp hết chưa ? | 프로그램이 곧 끝나는 거죠? |
| 5 Sản phẩm này sắp tung ra chưa ? | 이 상품은 곧 출시하는 거죠? |

주어 + 동사 + **trong bao lâu?**

~은(는) 얼마나 오랫동안 ~해요?

- | | | |
|---|--|---------------------------------------|
| 1 | Cái này có thể bảo quản trong bao lâu? | 이것은 얼마나 오랫동안 보관할 수 있나요? |
| 2 | Xe sắp đến rồi, tôi phải đợi trong bao lâu? | 차가 곧 도착할 때가 되었는데 얼마나 오래 기다려야 하나요? |
| 3 | Bây giờ là 12 giờ trưa rồi, anh sẽ họp trong bao lâu? | 지금 낮 12시가 다 되었는데, 당신은 얼마나 오래 회의를 하나요? |
| 4 | Máy này sẽ được bảo hành bao lâu? | 이 기계는 얼마나 오래 보증되나요? |
| 5 | Chúng ta phải làm bao lâu nữa? | 우리는 얼마나 더 오래 일해야 하나요? |

주어 + **có phải là** + 명사 + **không?**

~은(는) ~인가요?

- | | | |
|---|--|----------------|
| 1 | Đây có phải là nhà kho không? | 여기가 창고인가요? |
| 2 | Đây có phải là trụ sở chính không? | 이곳이 본사인가요? |
| 3 | Đây có phải là phần cuối không? | 여기가 마지막 부분인가요? |
| 4 | Đây có phải là đồ uống của bạn không? | 이것이 당신의 음료인가요? |
| 5 | Chị có phải là nhân viên thiết kế web không? | 당신이 웹 디자이너인가요? |

주어 + **không phải là** + 명사

~은(는) ~이(가) 아니에요

- | | | |
|---|---|-----------------------|
| 1 | Đây không phải là một ý tưởng hay. | 이것은 좋은 아이디어가 아니에요. |
| 2 | Cái này không phải là ví tiền của tôi. | 이것은 제 지갑이 아니에요. |
| 3 | Anh ấy không phải là người khó tính. | 그는 까다로운 사람이 아니에요. |
| 4 | Chị ấy không phải là thư ký, chị ấy là giám đốc. | 그녀는 비서가 아니고, 사장이에요. |
| 5 | Đây không phải là hàng mẫu chúng tôi yêu cầu. | 이것은 저희가 요청한 샘플이 아니에요. |

hay là ~?

아니면 ~하는 것은 어때요?

- | | | |
|---|---|-------------------------------|
| 1 | Hay là anh suy nghĩ thêm nhé? | 아니면 당신은 조금 더 생각해 보는 게 어때요? |
| 2 | Hay là chọn thực đơn này nhé? | 아니면 이 메뉴를 선택할까요? |
| 3 | Hay là chị nhờ anh Min Soo giúp đi? | 아니면 당신은 민수 씨에게 도움을 청하는 게 어때요? |
| 4 | Hay là chúng ta quảng cáo trên mạng thử? | 아니면 우리가 인터넷으로 홍보해 볼까요? |
| 5 | Hay là bây giờ chúng ta tổng vệ sinh văn phòng đi? | 아니면 지금 우리는 사무실을 대청소할까요? |

có bao nhiêu/mấy + 명사?

얼마나, 몇 개의 ~을(를) 가지고 있나요?

- | | | |
|---|---|---------------------------|
| 1 | Đã có bao nhiêu lượt xem? | 조회수가 얼마나 되었나요? |
| 2 | Trong nhà máy có bao nhiêu máy? | 공장에 기계가 얼마나 있나요? |
| 3 | Hôm nay có bao nhiêu người đến? | 오늘 사람이 얼마나 왔나요? |
| 4 | Có bao nhiêu người ứng tuyển vị trí này? | 이 자리에는 얼마나 많은 사람들이 지원하나요? |
| 5 | Ở Việt Nam có mấy chi nhánh? | 베트남에 몇 개의 지사가 있나요? |

càng A càng B

A할수록 B해요

- | | | |
|---|---|-----------------------|
| 1 | Bình luận thì càng nhiều càng tốt. | 댓글은 많을수록 좋아요. |
| 2 | Vấn đề này càng nghĩ càng khó. | 이 문제는 생각할수록 어렵네요. |
| 3 | Đặt hàng càng nhiều, giảm giá càng lớn. | 주문을 많이 할수록 할인은 더 커요. |
| 4 | Càng gấp càng phải làm cẩn thận. | 급할수록 꼼꼼하게 해야 해요. |
| 5 | Chi phí nhân công càng ngày càng tăng. | 인건비가 날이 갈수록 증가하고 있어요. |

sao + 주어 + 동사/형용사?

왜 ~은(는) ~하나요?

- | | |
|---------------------------------|------------------|
| 1 Sao chị vội vàng thế? | 왜 당신은 그렇게 서두르나요? |
| 2 Sao chị ấy nghỉ việc? | 왜 그녀는 퇴직했나요? |
| 3 Sao xuất hàng bị hoãn? | 왜 상품 출하가 미뤄지나요? |
| 4 Sao hàng lỗi có nhiều thế? | 왜 불량품이 그렇게 많나요? |
| 5 Sao công ty đó đã bị phá sản? | 왜 그 회사는 파산했나요? |

vì A nên B

A하기 때문에 그래서 B해요

- | | |
|---|----------------------------|
| 1 Vì công việc bận rộn nên mệt lắm. | 업무가 바빠서 매우 피곤해요. |
| 2 Vì làm mất tài liệu nên tôi phải viết lại. | 자료를 잃어버려서 다시 작성해야 해요. |
| 3 Vì là tuần Tết nên không thể sản xuất. | 설 기간이라서 생산을 할 수 없어요. |
| 4 Vì làm một mình nên không thể làm nhanh được. | 혼자 하기 때문에 빠르게 할 수 없어요. |
| 5 Vì ngày mai có cuộc họp quan trọng nên phải chuẩn bị trước. | 내일 중요한 회의가 있어서 미리 준비해야 해요. |

liên lạc với/cho + 대상

~와(과) 연락해요, ~에(게) 연락해요

- | | | |
|---|---|--------------------------|
| 1 | Tôi không muốn liên lạc với anh ta. | 저는 그와 연락하고 싶지 않아요. |
| 2 | Anh đã liên lạc với công ty cung cấp nguyên vật liệu chưa? | 당신은 원자재를 공급하는 회사에 연락했나요? |
| 3 | Có tin tức gì thì liên lạc với tôi nhé. | 무슨 소식이 있으면 저에게 연락해 주세요. |
| 4 | Chị đến Việt Nam thì liên lạc cho tôi nhé. | 당신이 베트남에 오면 저에게 연락해 주세요. |
| 5 | Đề em liên lạc cho trung tâm chăm sóc khách hàng. | 제가 고객센터에 연락해 볼게요. |

đây là lần ~

이번이 ~이에요

- | | | |
|---|--|----------------------------|
| 1 | Đây là lần thứ hai tôi đến Việt Nam. | 이번이 두 번째로 베트남에 온 거예요. |
| 2 | Đây là lần thứ ba chúng ta hợp tác với nhau. | 이번이 우리가 세 번째로 합작한 거예요. |
| 3 | Đây là lần thứ tư anh ấy tham gia bầu cử. | 이번이 그가 네 번째로 투표에 참여한 거예요. |
| 4 | Đây là lần đầu tiên chị làm thêm giờ trong tuần à? | 당신은 이번주에 처음 야근을 하신 거예요? |
| 5 | Đây là lần cuối cùng chúng tôi chiêu mộ thành viên. | 이번이 저희가 마지막으로 회원을 모집한 거예요. |

형용사 + **nhất** ~

가장 ~하는

- | | | |
|---|---|-------------------------|
| 1 | Đây là giá rẻ nhất . | 이것이 가장 저렴한 가격이에요. |
| 2 | Cuối năm là thời kỳ bận rộn nhất . | 연말이 가장 바쁜 시기예요. |
| 3 | Phần đầu là phần ấn tượng nhất . | 처음 부분이 가장 인상 깊은 부분이에요. |
| 4 | Anh Nam làm chăm chỉ nhất trong công ty. | 남 씨가 회사에서 일을 가장 열심히 해요. |
| 5 | Anh hài lòng với hàng mẫu nào nhất ? | 당신은 어떤 샘플이 가장 마음에 드세요? |

B **của** A

A의 B

- | | | |
|---|---|------------------------|
| 1 | Đây là sơ yếu lý lịch của em ạ. | 이것은 저의 이력서입니다. |
| 2 | Tôi đang phân chia công việc của nhóm chúng tôi. | 저는 저희 팀의 업무를 분장하고 있어요. |
| 3 | Em đã biết hết các quy định của công ty chưa? | 당신은 회사의 규정을 다 아나요? |
| 4 | Em đã biết được nguyên nhân của việc đó chưa? | 당신은 그 일의 원인을 아나요? |
| 5 | Cái này là của ai? | 이것은 누구의 것이죠? |

A + 형용사 + **hơn** + B

A는 B보다 더 ~해요

- | | | |
|---|--|-----------------------------|
| 1 | Lương ở đây cao hơn công ty B. | 이곳의 월급이 B 회사보다 더 높아요. |
| 2 | Quy mô của công ty A lớn hơn chúng tôi. | A 회사의 규모가 저희보다 더 커요. |
| 3 | Tôi thấy màu này thích hợp hơn màu kia. | 제가 보기에 이 색이 저 색보다 더 잘 어울려요. |
| 4 | Doanh thu năm nay tốt hơn năm ngoái. | 올해 매출이 작년보다 더 좋아졌어요. |
| 5 | Hàng mới mà chất lượng kém hơn hàng cũ. | 신상품인데 품질이 이전 제품보다 더 떨어지네요. |

A + 형용사 + **bằng/như** + B

A는 B만큼 ~해요, A는 B처럼 ~해요

- | | | |
|---|--|------------------|
| 1 | Cái này dài bằng cái kia. | 이것은 저것만큼 길어요. |
| 2 | Nó to bằng khuôn mặt tôi. | 그것은 제 얼굴만큼 커요. |
| 3 | Nó cao bằng chiều cao của mình. | 그것은 저의 키만큼 커요. |
| 4 | Đạo này, tôi làm như con trâu. | 요즘 저는 소처럼 일해요. |
| 5 | Hôm nay sẽ nóng như hôm qua. | 오늘은 어제처럼 더울 거래요. |

chúc mừng ~

~축하해요

- | | | |
|---|----------------------------------|--------------------------|
| 1 | Chúc mừng năm mới! | 새해를 축하해요!(새해 복 많이 받으세요!) |
| 2 | Chúc mừng sinh nhật! | 생일을 축하해요! |
| 3 | Chúc mừng kỷ niệm 10 năm! | 10주년을 축하해요! |
| 4 | Chúc mừng ngày Phụ Nữ! | 여성의 날을 축하해요! |
| 5 | Chúc mừng được hạng nhất! | 1위를 축하해요! |

nhờ ~

~덕분에

- | | | |
|---|--|---------------------------------|
| 1 | Sản phẩm đó bán chạy nhờ quảng cáo. | 그 상품은 광고 덕분에 잘 팔려요. |
| 2 | Doanh thu tăng nhờ chiến lược thích hợp. | 적합한 전략 덕분에 매출이 증가했어요. |
| 3 | Diễn viên đó được yêu thích nhờ diễn xuất tốt. | 그 배우는 좋은 연기 덕분에 사랑을 받아요. |
| 4 | Công ty được thành công nhờ nhiều người đầu tư. | 회사는 많은 사람들의 투자 덕분에 성공했어요. |
| 5 | Nhờ ý kiến của chị Ngọc nên chúng ta có thể giải quyết nhanh. | 응옥 씨의 의견 덕분에 우리가 빨리 해결할 수 있었어요. |

주어 + **hay** + 동사

~은(는) 자주 ~해요

- | | |
|--|-------------------|
| 1 Anh ấy hay nhảy việc. | 그는 자주 이직해요. |
| 2 Bạn ấy hay đến muộn. | 그 친구는 자주 지각해요. |
| 3 Anh ấy hay đến sân gôn. | 그는 자주 골프장에 가요. |
| 4 Họ hay thảo luận với nhau. | 그들은 자주 토론을 해요. |
| 5 Đạo này, công ty hay bị cúp điện. | 요즘 회사가 자주 정전이 돼요. |

주어 + **trở nên** + 형용사

~이(가) ~돼요

- | | |
|---|------------------|
| 1 Vấn đề trở nên phức tạp. | 문제가 복잡해졌어요. |
| 2 Công ty trở nên ổn định hơn. | 회사가 더 안정적이 됐어요. |
| 3 Sản phẩm đó trở nên nổi tiếng. | 그 상품은 유명해졌어요. |
| 4 Tình hình trở nên nghiêm trọng. | 상황이 심각해졌어요. |
| 5 Cô ấy đã trở thành nhân viên xuất sắc. | 그녀는 훌륭한 직원이 됐어요. |

giúp + 대상

~에게 ~해 줘요

- | | | |
|---|---|--------------------------|
| 1 | Lấy giúp tôi tờ giấy. | 저에게 종이를 가져다 주세요. |
| 2 | Em hướng dẫn giúp anh nhé. | 당신이 나에게 안내해 주세요. |
| 3 | Chị có thể đặt hàng giúp tôi được không? | 당신이 물품을 주문해 줄 수 있어요? |
| 4 | Em ghé vào trạm xăng rồi đổ xăng giúp chị nhé. | 당신은 주유소에 들어서 기름을 채워 주세요. |
| 5 | Em tóm tắt các ý chính rồi gửi giúp anh nhé. | 당신은 요점을 요약해서 보내주세요. |

~ đây (ạ)

여기 ~이에요

- | | | |
|---|---|-------------------|
| 1 | Tiền lẻ đây (ạ). | 여기 잔돈입니다. |
| 2 | Hộ chiếu của tôi đây (ạ). | 여기 제 여권입니다. |
| 3 | Tài liệu anh cần đây (ạ). | 여기 당신이 필요한 자료입니다. |
| 4 | Chìa khóa phòng của chị đây (ạ). | 여기 당신의 방 열쇠입니다. |
| 5 | Danh sách người trúng tuyển lần này đây (ạ). | 여기 이번 합격자 리스트입니다. |

nếu A thì B

만약 A하면 B해요

- | | | |
|---|--|-----------------------------------|
| 1 | Nếu thanh toán không kịp thì anh báo trước nhé. | 만약 결제를 제대로 지키지 못할 것 같으면 미리 알려주세요. |
| 2 | Nếu có hàng lỗi thì anh chị cứ liên lạc với bên công ty. | 만약 불량품이 있다면 회사 쪽에 연락주세요. |
| 3 | Nếu trả bằng tiền mặt thì chị có thể được giảm 15%. | 만약 현금으로 지불하면 15%의 할인을 받을 수 있어요. |
| 4 | Nếu em không giữ đúng thời gian thì sẽ lại bị mắng đó. | 만약 당신이 시간을 지키지 못한다면 또 혼날 거예요. |
| 5 | Nếu không có vấn đề gì thì nó sẽ được sửa trong cuối tuần này. | 만약 별 문제가 없다면 이번 주말 안에 수리될 거예요. |

~ đã

일단 ~부터 하고요

- | | | |
|---|---|-------------------|
| 1 | Để tôi kiểm tra đã . | 일단 제가 확인부터 하고요. |
| 2 | Để tôi tìm kiếm đã . | 일단 제가 검색부터 하고요. |
| 3 | Chúng ta họp xong đã . | 일단 우리 회의부터 끝내고요. |
| 4 | Em làm việc này xong đã . | 일단 제가 이 일부터 끝내고요. |
| 5 | Tôi xem bảng thống kê trước đã . | 일단 제가 통계표부터 보고요. |

đừng + 동사/형용사

~하지 마세요

- | | | |
|---|--------------------------------------|-------------------------|
| 1 | Đừng gấp. | 서두르지 마세요. |
| 2 | Đừng lo lắng. | 걱정하지 마세요. |
| 3 | Đừng để ý đến vấn đề đó. | 그 문제를 마음에 담아 두지 마세요. |
| 4 | Đừng làm đại khái như thế. | 그렇게 대충하지 마세요. |
| 5 | Anh đừng quên tắt đèn khi đi về nhé. | 당신은 갈 때 불 끄는 것을 잊지 마세요. |

qua + 명사

~을(를) 통해서

- | | | |
|---|--|--------------------------|
| 1 | Tôi quen anh ấy qua bạn của tôi. | 저는 제 친구를 통해서 그를 알게 됐어요. |
| 2 | Tôi đã nhận được tin qua chị Linh. | 저는 링 씨를 통해서 소식을 받았어요. |
| 3 | Tôi được phỏng vấn qua điện thoại. | 저는 전화로 인터뷰를 받았습니다. |
| 4 | Chúng tôi sẽ gửi mã giảm giá qua tin nhắn. | 저희가 할인 쿠폰을 문자로 보내 드릴게요. |
| 5 | Chúng tôi sẽ thông báo kết quả qua email. | 저희가 이메일로 결과를 통보해 드리겠습니다. |

có thể + 동사 (+ được)

~할 수 있어요, ~가능해요

- | | | |
|---|---|----------------------------------|
| 1 | Vấn đề nghiêm trọng có thể xảy ra. | 심각한 문제가 생길 수도 있어요. |
| 2 | Chiều mai, chủ tịch có thể đến công ty. | 내일 오후에 회장이 회사에 오실 수도 있어요. |
| 3 | Chúng ta có thể kết thúc trong 1 tiếng không? | 우리가 1시간 안에 끝낼 수 있을까요? |
| 4 | Khi nào tôi có thể chuyển vào được ? | 언제 제가 입주할 수 있을까요? |
| 5 | Theo tôi, làm như vậy thì chúng ta có thể thành công được . | 제 생각에 이렇게 하면 우리는 성공할 수 있을 것 같아요. |

동사 + luôn

바로 ~해요, 즉시 ~해요

- | | | |
|---|---|--------------------|
| 1 | Tôi điền luôn được không? | 바로 쓰면 될까요? |
| 2 | Bây giờ, chúng ta dọn luôn nhé. | 지금 우리가 바로 치우죠. |
| 3 | Chúng ta kết thúc luôn ở đây nhé. | 우리 여기서 바로 끝내죠. |
| 4 | Làm việc bên ngoài rồi em về nhà luôn nhé. | 외근 후에 바로 집에 가세요. |
| 5 | Sau khi tan làm, tôi phải về luôn . | 퇴근 후에 저는 바로 가야 해요. |

đã ~ rồi

이미 ~했어요

- | | | |
|---|--|----------------------------|
| 1 | Lúc đó, tôi đã cho xem rồi . | 그때, 제가 이미 보여드렸어요. |
| 2 | Chúng tôi đã sẵn sàng hết rồi ạ. | 저희는 이미 다 준비되었습니다. |
| 3 | Tôi đã làm được khoảng một nửa rồi . | 저는 이미 절반 정도 했습니다. |
| 4 | Hầu hết mọi người đã có kinh nghiệm rồi . | 대부분의 사람들이 이미 경험했어요. |
| 5 | Tôi đã đăng hình ảnh lên web công ty rồi . | 저는 회사 홈페이지에 이미 사진을 업로드했어요. |

hợp với ~

~와(과) 어울려요, ~에(게) 맞아요

- | | | |
|---|--|--------------------------------|
| 1 | Cô ấy là người hợp với vị trí lãnh đạo. | 그녀는 리더의 위치에 어울리는 사람이에요. |
| 2 | Tôi thấy kiểu tóc này không hợp với tôi. | 제가 생각하기에 이 헤어스타일이 저와 어울리지 않아요. |
| 3 | Công việc thông dịch không hợp với chị ấy. | 통역하는 일은 그녀와 맞지 않아요. |
| 4 | Áo này của tôi có hợp với bầu không khí ở đây không? | 저의 이 옷이 거기 분위기와 어울릴까요? |
| 5 | Chiến lược quảng cáo lần này rất hợp với thị hiếu của khách hàng. | 이번 홍보 전략은 고객의 기호에 정말 잘 맞아요. |

A **sau đó** B

A하고 그다음에 B해요

- | | | |
|---|--|---------------------------------------|
| 1 | Chị kiểm tra lại, sau đó báo cho tôi. | 당신은 다시 확인한 다음에 저에게 알려주세요. |
| 2 | Tôi cho xuất hàng, sau đó sẽ về công ty luôn. | 제가 상품을 출하시킨 다음에 회사로 바로 갈게요. |
| 3 | Em viết báo cáo, sau đó nộp cho giám đốc nhé. | 당신은 보고서를 쓴 다음에 사장님께 제출해 주세요. |
| 4 | Tôi muốn kiếm được nhiều tiền, sau đó sẽ đi du lịch thế giới. | 저는 돈을 많이 번 다음에 세계 여행을 가고 싶어요. |
| 5 | Chúng tôi quyết định xuất phát riêng, sau đó gặp ở điểm hẹn. | 저희는 따로 출발하기로 했고, 그다음에 약속 장소에서 만날 거예요. |

cũng + 동사/형용사

역시 ~해요, ~도 ~해요

- | | | |
|---|---|-------------------------|
| 1 | Ngày mai cũng sẽ bận với việc tiếp đãi khách. | 내일도 역시 손님 접대로 바쁠 거예요. |
| 2 | Cách tiếp thị cũng phải thay đổi theo thị trường. | 마케팅 방식도 시장에 따라 변화해야 해요. |
| 3 | Công ty chúng ta cũng cần cải thiện môi trường làm việc. | 우리 회사도 근로 환경 개선이 필요해요. |
| 4 | Hàng mới cũng đã được bao gồm trong danh sách kiểm tra. | 신상품도 역시 검수 리스트에 포함됐어요. |
| 5 | Ai cũng đồng ý với ý kiến của chị Tuyền. | 누구든 뛰이엔 씨의 의견에 동의해요. |

동사 + **mất rồi**

~해 버렸어요

- | | |
|---|-----------------------------|
| 1 Món ăn bị nguội mất rồi . | 음식이 식어 버렸어요. |
| 2 Tôi lỡ tay xóa tập tin đó mất rồi . | 저는 실수로 그 파일을 삭제해 버렸어요. |
| 3 Em làm vỡ cái cốc của chị mất rồi . | 저는 당신의 컵을 깨 버렸어요. |
| 4 Xin lỗi, hôm nay tôi có hẹn khác mất rồi . | 죄송해요, 오늘 제가 다른 약속을 잡아 버렸어요. |
| 5 Em để quên tai nghe ở văn phòng mất rồi . | 제가 사무실에 이어폰을 두고 와 버렸어요. |

A **rồi** B

A하고 나서 B해요

- | | |
|---|-----------------------------------|
| 1 Tôi gửi email rồi nhắn tin cho chị. | 제가 이메일을 보내고 나서 당신에게 문자 메시지를 보낼게요. |
| 2 Em điều tra rồi báo cáo ngắn gọn nhé. | 당신은 조사를 하고 나서 간략하게 보고해 주세요. |
| 3 Sản phẩm đó đã tung ra rồi bán chạy lắm. | 그 상품은 출시되고 나서 매우 잘 팔려요. |
| 4 Chúng ta họp xong rồi đi uống cà phê nhé. | 우리 회의 끝내고 나서 커피 마시러 가요. |
| 5 Dự bài thuyết trình xong rồi mọi người hỏi tự nhiên nhé. | 발표가 끝나고 나서 자유롭게 질문해 주세요. |

주어 + **nên** + 동사

~은(는) ~하는 게 좋겠어요

- | | | |
|---|--|---------------------------------|
| 1 | Tôi nên làm thế nào đây? | 제가 어떻게 하는 게 좋을까요? |
| 2 | Chúng ta nên trao đổi ý kiến. | 우리는 의견을 교환하는 게 좋겠어요. |
| 3 | Hai bộ phận nên phối hợp chặt chẽ với nhau. | 두 부서가 긴밀히 협조하는 게 좋겠어요. |
| 4 | Chúng ta nên tăng cường nhân lực chuyên môn. | 우리는 전문 인력을 확충하는 게 좋겠어요. |
| 5 | Chúng ta nên lập chiến lược mới cho tầng lớp trẻ. | 우리는 젊은층을 위한 새로운 전략을 세우는 게 좋겠어요. |

동사 + **với nhau**

서로 함께 ~해요

- | | | |
|---|--|-------------------------|
| 1 | Tôi và chị ấy rất ăn ý với nhau . | 저와 그녀는 서로 호흡이 정말 잘 맞아요. |
| 2 | Hai công ty đã hợp tác với nhau . | 두 회사는 서로 협업했어요. |
| 3 | Đây là hai việc liên quan với nhau . | 이것은 서로 연관된 일이에요. |
| 4 | Chúng ta hãy giữ liên lạc với nhau nhé. | 우리 서로 연락해요. |
| 5 | Bạn bè thì nên đối xử thành thật với nhau . | 친구면 서로 솔직하게 대해야 해요. |

cho + 대상 + 동사

~(으)로 하여금 ~하도록 해주세요

- | | | |
|---|---|---------------------------|
| 1 | Tôi sẽ cho mọi người xem. | 제가 여러분 모두에게 보여드리도록 하겠습니다. |
| 2 | Cho tôi gửi lời xin lỗi. | 제가 사과의 말씀을 드리겠습니다. |
| 3 | Cho tôi đặt hai thùng giấy A4. | 제가 A4용지 두 박스를 주문하겠습니다. |
| 4 | Cho tôi biết địa chỉ của chi nhánh Hà Nội. | 저에게 하노이 지사의 주소를 알려주세요. |
| 5 | Cho tôi thuê khoảng hai tháng được không? | 제가 두 달 정도 임대할 수 있나요? |

cần + 동사

~할 필요가 있어요

- | | | |
|---|--|------------------------------|
| 1 | Tôi cần sạc pin. | 저는 배터리를 충전할 필요가 있어요. |
| 2 | Em cần kiểm tra số lượng. | 당신은 수량을 체크할 필요가 있어요. |
| 3 | Chúng tôi cần trang trí văn phòng. | 저희는 사무실을 인테리어할 필요가 있어요. |
| 4 | Em cần phân tích số liệu chi tiết hơn. | 당신은 데이터를 더 자세히 분석할 필요가 있어요. |
| 5 | Chúng ta cần suy nghĩ lại về vấn đề đó. | 우리는 그 문제에 대해 다시 생각할 필요가 있어요. |

có + 명사 + nào ~ không?

어느 ~이(가) 있어요?, 어떤 ~이(가) 있어요?

- | | |
|---|------------------------------|
| 1 Anh có lời nào muốn nói không ? | 당신은 하고 싶은 (어느) 말이 있어요? |
| 2 Chị có tài liệu nào cần in không ? | 당신은 프린트를 해야 할 (어느) 자료가 있어요? |
| 3 Chị có đồ nào muốn mua không ? | 당신은 사고 싶은 (어느) 물건이 있어요? |
| 4 Có phòng nào có cửa sổ to hơn không ? | 창문이 더 큰 (어느) 방이 있어요? |
| 5 Anh có hàng nào mà giá cả hợp lý hơn không ? | 당신은 가격이 더 합리적인 (어느) 상품이 있어요? |

동사 + nữa

더 ~해요

- | | |
|--|-----------------------------|
| 1 Có ai cần khăn ướt nữa không? | 누구 물티슈가 더 필요한 사람 있나요? |
| 2 Chị có dùng bút xóa kéo nữa không? | 당신은 수정테이프를 더 사용하실 건가요? |
| 3 Anh đi thêm một chút nữa rồi rẽ phải nhé. | 당신은 조금 더 가서 우회전 하세요. |
| 4 Tôi không làm việc ở đó nữa . | 저는 더 이상 그곳에서 일하지 않아요. |
| 5 Chị ấy không mua ở cửa hàng đó nữa . | 그녀는 더 이상 그 가게에서 물건을 사지 않아요. |

chỉ ~ thôi

오직 ~일 뿐이에요, 단지 ~일 뿐이에요

- | | | |
|---|--|------------------------------|
| 1 | Cái này chỉ 20.000 đồng thôi . | 이것은 단지 2만동밖에 안 돼요. |
| 2 | Anh chỉ nói đùa thôi mà. | 단지 농담일 뿐이에요. |
| 3 | Vé này chỉ có hiệu lực đến hôm nay thôi . | 이 표는 단지 오늘까지만 유효해요. |
| 4 | Ở đây chỉ có chị Tuyền không bỏ phiếu thôi . | 여기에서 오직 뚜이엔 씨만 투표를 하지 않았어요. |
| 5 | Xin lỗi, chúng tôi chỉ còn hàng trưng bày thôi . | 죄송하지만, 저희는 오직 진열 상품만 남아 있어요. |

định + 동사

~할 예정이에요

- | | | |
|---|--|----------------------------|
| 1 | Anh định tham dự không? | 당신은 참석할 예정인가요? |
| 2 | Tôi định đặt số lượng lớn. | 저는 대량으로 주문할 예정이에요. |
| 3 | Công ty định tổ chức sự kiện vào ngày 10 tháng 4. | 회사는 행사를 4월 10일에 개최할 예정이에요. |
| 4 | Tôi định sẽ làm việc cả cuối tuần. | 저는 주말도 모두 일할 예정이에요. |
| 5 | Tôi định sẽ nhận câu hỏi từ các bạn. | 저는 여러분들께 질문을 받을 예정이에요. |

mỗi lần + 주어 + 동사

~이(가) ~할 때마다 ~해요

- 1 **Mỗi lần** (tôi) đến Đà Nẵng, tôi đều đi Bà Nà. 다낭에 올 때마다 저는 바나힐에 가요.
- 2 Tôi thường tham khảo thông tin ở đây **mỗi lần** (tôi) viết luận văn. 논문을 작성할 때마다 보통 저는 여기 정보를 참고해요.
- 3 **Mỗi lần** (tôi) có thời gian, tôi hay đi cắm trại. 시간이 있을 때마다 저는 자주 캠핑하러 가요.
- 4 Tôi luôn uống cà phê **mỗi khi** (tôi) mệt mỏi. 저는 피곤할 때마다 항상 커피를 마셔요.
- 5 **Mỗi khi** chúng tôi thảo luận, anh ấy trở nên nghiêm túc. 우리가 토론을 할 때마다 그는 진지해져요.

dù A nhưng B

비록 A일지라도 B해요

- 1 **Dù** em nộp muộn **nhưng** nội dung rất tốt. 비록 당신이 늦게 제출했지만 내용은 정말 좋네요.
- 2 **Dù** đã cố gắng **nhưng** khó giải quyết lắm. 비록 노력했지만 해결이 매우 어려워요.
- 3 **Dù** thời gian họp ngắn thôi **nhưng** đã có ý nghĩa. 비록 회의 시간은 짧았지만 의미가 있었어요.
- 4 **Mặc dù** không gian không rộng **nhưng** vẫn đủ cho bốn người. 비록 공간이 넓진 않지만 네 명에게는 충분해요.
- 5 **Tuy** đã giảm nhiều chi phí **nhưng** ngân sách dự toán vẫn thiếu lắm. 비록 비용을 많이 줄였지만 예산은 여전히 부족해요.

동사 + cũng được

~해도 돼요

- | | | |
|---|---|----------------------------|
| 1 | Em hỏi lúc nào cũng được . | 당신은 언제든지 물어봐도 돼요. |
| 2 | Sản xuất bằng vải này cũng được . | 이 원단으로 생산해도 돼요. |
| 3 | Chuyện đó thì em nói thẳng cũng được . | 그 일이라면 솔직하게 말해도 돼요. |
| 4 | Anh xin nghỉ phép cũng được , không sao. | 당신은 휴가를 내도 돼요, 괜찮아요. |
| 5 | Đừng lo, ngày mai đến sớm chuẩn bị cũng được . | 걱정하지 말고, 내일 일찍 와서 준비해도 돼요. |

miễn là ~

~하기만 하면

- | | | |
|---|--|--------------------------------|
| 1 | Miễn là nó khả thi. | 그게 가능한 선이라면요. |
| 2 | Miễn là quảng cáo có hiệu quả. | 광고가 효과만 있다면요. |
| 3 | Miễn là sản phẩm mới của chúng tôi bán chạy. | 저희 신상품이 잘 팔릴 수만 있다면요. |
| 4 | Tôi muốn thử sức ở vị trí đó, miễn là có cơ hội. | 기회만 있다면 저는 그 자리에 도전해 보고 싶어요. |
| 5 | Anh sẽ nhận được ưu đãi, miễn là mua trong hôm nay. | 오늘 안으로 구매하시면 당신은 혜택을 받을 수 있어요. |

để + 대상 + 동사

~(으)로 하여금 ~하도록 두세요

- | | | |
|---|--|------------------------------|
| 1 | Để tôi liên lạc thử ạ. | 제가 연락해 볼게요. |
| 2 | Để tôi đưa ra ý kiến. | 제가 의견을 내볼게요. |
| 3 | Để tôi rửa bát cho. | 제가 설거지할게요. |
| 4 | Để anh tính thử rồi em kiểm tra lại nhé. | 제가 계산해 볼 테니 당신이 다시 확인해 주세요. |
| 5 | Em làm việc này đi, để chị tư vấn cho khách cho. | 당신이 이 일을 하세요, 제가 고객 상담을 할게요. |

~ phải không?

~맞죠?

- | | | |
|---|--|-------------------------|
| 1 | Quạt bị hỏng rồi phải không? | 선풍기가 고장 난 것이 맞죠? |
| 2 | Nó cũng đang bán trên Internet phải không? | 그거 인터넷에서도 팔고 있는 것 맞죠? |
| 3 | Chúng ta sẽ nhận được tiền thưởng phải không? | 우리가 상여금을 받는 것이 맞죠? |
| 4 | Bây giờ đang có vấn đề tại trung tâm hậu cần phải không? | 지금 물류 센터에 문제가 있는 것이 맞죠? |
| 5 | Đồng phục của công ty là áo dài đúng không? | 회사 유니폼이 아오자이가 맞죠? |

vào + 시간/장소

(시간/장소) ~에

- | | | |
|---|--|-------------------------|
| 1 | Anh ấy sẽ chuyển nhà vào cuối tuần. | 그는 주말에 이사할 거예요. |
| 2 | Tôi sẽ kết hôn vào ngày 25 tháng sau. | 저는 다음 달 25일에 결혼해요. |
| 3 | Chúng ta sẽ bắt đầu bữa tiệc vào lúc sáu giờ chiều. | 오후 6시에 파티를 시작하겠습니다. |
| 4 | Tôi để tài liệu vào ngăn kéo nhé. | 제가 자료를 서랍에 넣을게요. |
| 5 | Hôm qua, em đã ghé vào quán này trước khi về nhà. | 어제 집에 가기 전에 이 가게에 들렀어요. |

chắc là ~

틀림없이 ~일 거예요

- | | | |
|---|--|-------------------------------------|
| 1 | Chắc là món này sẽ hợp với khẩu vị của chị. | 틀림없이 이 음식은 당신의 입맛에 맞을 거예요. |
| 2 | Chắc là anh ấy nghỉ làm vì có việc gia đình. | 틀림없이 그는 가족 문제로 결근했을 거예요. |
| 3 | Chắc là trời sắp mưa, chị mang theo ô nhé. | 틀림없이 곧 비가 올 것 같은데 우산을 챙겨 가세요. |
| 4 | Đồng người như thế này, chắc là quán ngon. | 사람이 이렇게 많으니 틀림없이 맛집일 거예요. |
| 5 | Đạo này tôi hay bị đau đầu, chắc là do xỉ trét. | 요즘 저는 머리가 자주 아픈데 틀림없이 스트레스 때문일 거예요. |

nhờ + 대상 + 동사

~에게 ~하는 것을 부탁드립니다

- | | | |
|---|---|-------------------------------|
| 1 | Tôi nhờ anh chụp cho tôi ạ. | 사진 찍는 것을 당신에게 부탁드립니다. |
| 2 | Em nhờ chị dịch câu này. | 이 문장 번역을 당신에게 부탁드립니다. |
| 3 | Em nhờ chị cầm tài liệu này giúp em nhé. | 이 서류 드는 것을 당신에게 부탁드립니다. |
| 4 | Chị nhờ em đặt phòng ở khách sạn ABC nhé. | 당신에게 ABC 호텔 방 예약을 부탁드립니다. |
| 5 | Anh nhờ em chuẩn bị đồ ăn cho cuộc họp ngày mai. | 내일 회의를 위해 다과 준비를 당신에게 부탁드립니다. |

muốn + 동사

~하고 싶어요

- | | | |
|---|--|---------------------------------|
| 1 | Tôi muốn gia hạn visa. | 저는 비자를 연장하고 싶어요. |
| 2 | Anh có muốn nhắn gì thêm không? | 당신은 메시지를 더 남기고 싶으신가요? |
| 3 | Chúng tôi muốn ký hợp đồng dài hạn với chị. | 저희는 당신과 장기 계약을 하고 싶어요. |
| 4 | Tôi muốn đến thăm nhà máy của anh tại Việt Nam. | 저는 베트남에 있는 당신의 공장을 방문하러 가고 싶어요. |
| 5 | Người ta muốn xem chương trình đó được phát sóng trực tiếp. | 사람들은 그 프로그램을 생방송으로 보고 싶어해요. |

gần + 장소/시간/수치

~근처(에), ~가까이(에)

- | | | |
|---|--|-----------------------------|
| 1 | Công ty ở gần nhà tôi. | 회사는 내 집 근처에 있어요. |
| 2 | Tôi đang tìm khách sạn gần trung tâm thành phố. | 저는 도시 중심 근처에 있는 호텔을 찾고 있어요. |
| 3 | Chúng tôi cưới nhau được gần 10 năm rồi. | 저희는 결혼한 지 10년 가까이 되었어요. |
| 4 | Tổng kinh phí lên đến gần một tỷ đồng. | 총 지출비가 10억동 가까이 달해요. |
| 5 | Một tuần sản xuất được gần 1.000 cái. | 일주일에 1,000개 가까이 생산할 수 있어요. |

trước/sau/bên cạnh + 장소

~앞(에), ~뒤(에), ~옆(에)

- | | | |
|---|--|----------------------------|
| 1 | Cô ấy đang đứng trước công ty chờ taxi. | 그녀는 회사 앞에 서서 택시를 기다리고 있어요. |
| 2 | Đang có công trình ở sau công ty. | 회사 뒤에서 공사를 해요. |
| 3 | Văn phòng chúng tôi nằm ở bên cạnh bệnh viện A. | 저희 사무실은 A 병원 옆에 위치해 있어요. |
| 4 | Em phải thức dậy trước bảy giờ. | 저는 7시 전에 일어나야 해요. |
| 5 | Tôi sẽ gọi lại cho anh sau 15 phút nữa. | 제가 15분 후에 당신에게 다시 전화할게요. |

A **hoặc** B

A 혹은 B, A(이)나 B

- | | | |
|---|---|---------------------------------------|
| 1 | Chị có thể trả bằng tiền mặt hoặc thẻ tín dụng. | 당신은 현금이나 신용카드로 계산할 수 있어요. |
| 2 | Chắc trưởng nhóm sẽ chọn dự án A hoặc dự án C. | 틀림없이 팀장님은 A안이나 C안을 선택할 거예요. |
| 3 | Chúng ta nên phối hợp với team pháp luật hoặc team quảng bá. | 우리는 법률 팀이나 홍보 팀과 함께 협력하는 게 좋겠어요. |
| 4 | Bây giờ em muốn xem phim hay đi mua sắm? | 당신은 지금 영화를 보고 싶어요, 아니면 쇼핑을 하러 가고 싶어요? |
| 5 | Anh có quyển sách nào muốn đọc hay muốn giới thiệu cho em không? | 당신이 읽고 싶은 책이나 저를 위해 추천해 줄 책이 있나요? |

thế thì ~ nhé/đi

그러면 ~해요

- | | | |
|---|---|-----------------------------|
| 1 | Thế thì anh chọn màu khác nhé . | 그러면 당신이 다른 색을 선택하세요. |
| 2 | Thế thì chúng ta dừng cuộc họp ở đây nhé . | 그러면 우리 여기서 회의를 중단하죠. |
| 3 | Thế thì chúng ta tiến hành điều tra thị trường trước nhé . | 그러면 우리 시장 조사를 먼저 진행합니다. |
| 4 | Thế thì chúng ta phân tích độ tuổi của người tiêu dùng đi . | 그러면 우리 소비자의 나이대를 분석합니다. |
| 5 | Thế thì chúng ta hủy bỏ những sản phẩm quá hạn sử dụng đi . | 그러면 우리 사용 기한이 지난 상품을 폐기합니다. |

A và B

A와(과) B

- | | | |
|---|--|----------------------------|
| 1 | Thùng này nhẹ và nhỏ. | 이 박스는 가볍고 작아요. |
| 2 | Tôi đã tìm hiểu và đặt hàng rồi. | 저는 알아보고 주문했어요. |
| 3 | Tuần này và tuần sau tôi đều bận. | 저는 이번 주와 다음 주 모두 바빠요. |
| 4 | Hàng trưng bày và hàng để bán phải đề riêng. | 진열 상품과 판매 상품을 따로 놓아야 해요. |
| 5 | Chương trình đang phát sóng trực tiếp và sẽ được chiếu lại. | 프로그램은 생방송 중이고 다시 재방송될 거예요. |

may là ~

~해서 다행이에요

- | | | |
|---|--|----------------------------------|
| 1 | May là có anh giúp tôi. | 저를 도와줄 당신이 있어서 다행이에요. |
| 2 | May là mọi chuyện vẫn tốt đẹp. | 모든 일이 여전히 잘 돼서 다행이에요. |
| 3 | May là hôm nay không có mưa. | 오늘 비가 오지 않아서 다행이에요. |
| 4 | Nhà hàng này đắt khách quá. May là em đã đặt trước. | 이 식당은 고객이 너무 많네요. 미리 예약해서 다행이에요. |
| 5 | Tôi bị tai nạn, nhưng may là không bị thương nặng. | 사고가 났는데, 크게 다치지 않아서 다행이에요. |

A **nhưng** B

A하지만 B해요

- | | | |
|---|--|---------------------------------|
| 1 | Tôi được công ty ABC phỏng vấn rồi nhưng đã bị trượt. | 저는 ABC 회사의 면접을 봤지만 떨어졌어요. |
| 2 | Không ai đang ở văn phòng nhưng đèn văn phòng vẫn sáng. | 아무도 사무실에 없지만 사무실 불은 여전히 켜져 있어요. |
| 3 | Nó được sản xuất rồi nhưng chưa được tung ra thị trường. | 그것은 생산됐지만 아직 시장에 나오지 않았어요. |
| 4 | Nó là thương hiệu nổi tiếng nhưng chất lượng thì không tốt. | 그것은 유명한 브랜드이지만 품질은 좋지 않아요. |
| 5 | Chúng tôi chuẩn bị hết để phát biểu rồi nhưng sự kiện bị hủy. | 저희는 발표를 위해 준비를 다 했지만 행사는 취소됐어요. |

chúc ~

~하길 기원해요

- | | | |
|---|--|---------------------|
| 1 | Chúc em thi tốt. | 당신이 시험을 잘 보길 기원해요. |
| 2 | Chúc chị một ngày thật vui. | 즐거운 하루 되세요. |
| 3 | Chúc các bạn buổi tối tốt lành. | 좋은 저녁 시간 되세요. |
| 4 | Chúc các anh chị luôn hạnh phúc. | 여러분들이 항상 행복하길 기원해요. |
| 5 | Chúc chị năm mới thật sung sức nhé. | 새해에도 파이팅하길 기원해요. |

khi nào A thì B

언젠가 A하면 B해요

- | | | |
|---|--|---|
| 1 | Khi nào em có tự tin thì làm thử đi. | 언젠가 당신이 자신감이 생기면 시도해 봐요. |
| 2 | Khi nào cần giúp thì em đến chỗ chị nhé. | 언젠가 당신이 도움이 필요하면 제 자리로 오세요. |
| 3 | Khi nào có dịp thì em đến thăm anh nhé. | 언젠가 기회가 된다면 당신을 만나러 갈게요. |
| 4 | Khi nào anh đến Seoul thì tôi sẽ dẫn anh đi xem cung Gyeongbok. | 언젠가 당신이 서울에 온다면 제가 당신을 데리고 경복궁을 보러 갈게요. |
| 5 | Khi nào công việc của chị trở nên rảnh rỗi hơn thì chúng ta cùng đi du lịch nhé. | 언젠가 당신 일이 한가해지면 우리 함께 여행가요. |

đã ~ bao giờ chưa?

~해 본 적이 있나요?

- | | | |
|---|---|-------------------------------|
| 1 | Chị đã phụ trách công việc kế toán bao giờ chưa? | 당신은 회계일을 맡아 본 적이 있나요? |
| 2 | Công ty đó đã sản xuất hàng điện tử bao giờ chưa? | 그 회사는 전자 제품을 생산해 본 적이 있나요? |
| 3 | Công ty đã tuyển nhân viên nước ngoài bao giờ chưa? | 회사는 외국인 근로자를 채용해 본 적이 있나요? |
| 4 | Công ty anh đã tham gia triển lãm thực phẩm bao giờ chưa? | 당신의 회사는 식품 박람회에 참가해 본 적이 있나요? |
| 5 | Em đã bao giờ dùng app biên tập video chưa? | 당신은 영상 편집 어플을 사용해 본 적이 있나요? |

với ~

~와(과) 함께, ~에 (있어서)는

- | | | |
|---|--|-------------------------------------|
| 1 | Lần này tôi đi công tác với anh Nam. | 이번에 저는 남 씨와 함께 출장을 가요. |
| 2 | Anh chấm với nước sốt này thì sẽ ngon hơn. | 당신은 이 소스에 찍어 먹으면 더 맛있을 거예요. |
| 3 | Chị nghĩ thiết kế nào sẽ hợp với chủ đề lần này? | 당신의 생각에는 어떤 디자인이 이번 주제에 어울릴 것 같나요? |
| 4 | Nội dung hôm nay sẽ hơi khó với những khán giả đang là học sinh. | 오늘 내용은 학생 관객분들에게 약간 어려울 수 있습니다. |
| 5 | Với tình hình này, tôi nghĩ chúng ta nên kiểm tra lại chi phí sản xuất. | 이 상황에는 우리가 생산 비용을 다시 확인해야 한다고 생각해요. |

không A mà B

A하지 않고 B해요

- | | | |
|---|---|--|
| 1 | Cái này chất lượng không tốt mà đắt lắm. | 이것은 품질이 좋지 않고 매우 비싸요. |
| 2 | Giờ này không kẹt xe mà vắng người lắm. | 이 시간은 차가 막히지 않고 사람이 매우 적어요. |
| 3 | Sáng nay, tôi sẽ không đến công ty mà sẽ đến địa điểm họp luôn. | 오늘 아침, 저는 회사로 가지 않고 미팅 장소로 바로 갈게요. |
| 4 | Nó không mất nhiều thời gian mà phiền lắm. | 그것은 시간이 많이 걸리지 않지만 매우 귀찮아요. |
| 5 | Mùa này không bận mà vẫn có nhiều việc phải chuẩn bị cho mùa sau. | 이번 시즌은 바쁘지 않지만 다음 시즌을 위해 준비해야 할 것들이 여전히 많네요. |

giống như ~

~와(과) 비슷해요, ~처럼 비슷해요

- | | | |
|---|--|------------------------------------|
| 1 | Tình hình bây giờ giống như phim vậy. | 지금 상황은 영화와 비슷해요. |
| 2 | Anh vẫn giống như ngày trước, không thay đổi. | 당신은 여전히 예전과 비슷하고, 바뀐 것이 없네요. |
| 3 | Giống như nội dung trên màn hình, chúng ta cần tích cực quảng bá. | 화면에 나온 내용처럼 우리는 적극적으로 홍보할 필요가 있어요. |
| 4 | Sản phẩm thực tế sẽ giống như hàng mẫu chị nhận vào tuần trước. | 실제 상품은 당신이 지난 주에 받은 샘플과 비슷할 거예요. |
| 5 | Giá cả của hai sản phẩm đều giống nhau . | 두 상품의 가격이 비슷해요. |

vừa A vừa B

A하면서 B해요, A하기도 하고 B하기도 해요

- | | | |
|---|--|-------------------------------------|
| 1 | Hàng này vừa rẻ vừa bền. | 이 물건은 저렴하면서 견고해요. |
| 2 | Chương trình đó vừa thú vị vừa hữu ích. | 그 프로그램은 재미있기도 하고 유익하기도 해요. |
| 3 | Vì không có thời gian nên chúng tôi vừa họp vừa ăn trưa. | 시간이 없어서 저희는 회의를 하면서 점심을 먹어요. |
| 4 | Đổi máy mới thì sẽ vừa tăng năng suất vừa giảm thời gian sản xuất. | 새로운 기계로 바꾸면 효율도 좋아지고 생산 시간이 줄기도 해요. |
| 5 | Anh ấy vừa là đồng nghiệp vừa là bạn thân của tôi. | 그는 제 동료이기도 하고 제 친한 친구이기도 해요. |

nghe nói ~

~라고 들었어요

- 1 **Nghe nói** anh ấy sẽ chuyển bộ phận. 그가 부서를 옮길 거라고 들었어요.
- 2 **Nghe nói** bộ phim đó đã công chiếu rồi. 그 영화가 개봉했다고 들었어요.
- 3 **Nghe nói** nhiều nhân viên đang yêu cầu tăng lương. 많은 직원이 연봉 인상을 요구하고 있다고 들었어요.
- 4 **Nghe nói** thứ hai tuần sau sẽ có cuộc họp trực tuyến. 다음 주 월요일에 화상 회의가 있을 거라고 들었어요.
- 5 **Nghe nói** công ty đó đang tuyển nhân viên đã có kinh nghiệm. 그 회사가 경력자를 채용하고 있다고 들었어요.

cả A và B

A와(과) B 모두

- 1 Bây giờ **cả** văn phòng **và** nhà máy đều bị cúp điện. 지금 사무실과 공장이 모두 정전됐어요.
- 2 Chúng ta phải áp dụng **cả** kỹ thuật A **và** kỹ thuật B. 우리는 A 기술과 B 기술을 모두 도입해야 해요.
- 3 Trong khi làm việc, tôi dùng **cả** máy vi tính **và** máy tính bảng. 일하는 동안 저는 컴퓨터와 태블릿 pc를 모두 사용해요.
- 4 Về mặt hiệu suất năng lượng, **cả** hàng A **và** B đều có ưu điểm. 에너지 효율 측면에서 A와 B 상품 모두 장점이 있어요.
- 5 Chúng tôi đang lập chiến lược cho **cả** thị trường châu Á **và** châu Âu. 저희는 아시아 시장과 유럽 시장 모두를 위한 전략을 세우고 있어요.

bao nhiêu tiền ~?

~얼마인가요?

- | | | |
|---|---|----------------------------|
| 1 | Giá bán sỉ thì bao nhiêu tiền một máy này? | 도매가는 한 기계에 얼마인가요? |
| 2 | Thuế hải quan cho hàng này bao nhiêu tiền một thùng? | 이 제품에 대한 관세는 한 박스에 얼마인가요? |
| 3 | Giá sản phẩm của công ty cạnh tranh thì bao nhiêu tiền một đơn hàng? | 경쟁사 상품의 가격은 한 주문 건에 얼마인가요? |
| 4 | Phí hoa hồng bao nhiêu tiền ? | 수수료가 얼마인가요? |
| 5 | Học phí hàng tháng bao nhiêu tiền ? | 매달 수업료가 얼마인가요? |

theo ~

~에 따르면, ~에 따라

- | | | |
|---|--|--|
| 1 | Theo dự báo thời tiết, chiều hôm nay trời sẽ mưa. | 일기 예보에 따르면 오늘 오후에 비가 온대요. |
| 2 | Theo thông báo, chúng ta sẽ được miễn phí lưu kho cho hàng này. | 공지에 따르면 우리가 이 상품의 창고 보관료를 면제 받을 수 있어요. |
| 3 | Chúng tôi có thể thay đổi giá cả theo lượng đặt hàng. | 저희는 주문량에 따라 가격을 변경할 수 있어요. |
| 4 | Bộ phận chúng tôi sẽ làm theo quyết định của công ty. | 저희 부서는 회사의 결정에 따라 진행하겠습니다. |
| 5 | Tôi sẽ thanh toán tiền thuê vào ngày 25 hàng tháng theo hợp đồng. | 계약에 따라 매달 25일에 임차료를 결제하겠습니다. |

khác/khác với ~

~달라요, ~와(과) 달라요

- | | | |
|---|--|----------------------------------|
| 1 | Tính anh ấy khác tôi. | 그의 성격은 저와 달라요. |
| 2 | Hàng loại một khác hàng loại hai, không được gói chung. | 1등급 상품은 2등급 상품과 달라서 같이 포장하면 안돼요. |
| 3 | Tiền phải chuyển khoản khác với hóa đơn. | 송금해야 하는 돈이 영수증과 달라요. |
| 4 | Hàng mẫu chị gửi hôm qua khác với hàng tôi yêu cầu. | 당신이 어제 보내 주신 샘플은 제가 요청한 것과 달라요. |
| 5 | Thiết kế hai sản phẩm này hơi khác nhau . | 이 두 상품의 디자인이 약간 달라요. |

주어 + **vẫn còn** + 동사/형용사

~은(는) 여전히 ~하는, ~은(는) 여전히 ~인

- | | | |
|---|--|-------------------------------------|
| 1 | Hai công ty vẫn còn giao lưu với nhau. | 두 회사는 여전히 교류하고 있어요. |
| 2 | Người phụ trách cho hàng B vẫn còn chưa trả lời. | B 상품 담당자는 여전히 답을 하지 않네요. |
| 3 | Công ty đó vẫn còn là thương hiệu nổi tiếng nhất trong ngành đồ gia dụng. | 그 회사는 가전제품 분야에서 여전히 가장 유명한 브랜드예요. |
| 4 | Chúng tôi vẫn còn đang thảo luận về vấn đề áp dụng hệ thống không người. | 저희는 여전히 무인 시스템의 도입 문제에 대해 토론하고 있어요. |
| 5 | Công ty đó vẫn còn khó khăn về tài chính. | 그 회사는 여전히 재정 문제가 어려워요. |

주어 + **mong** ~

~은(는) ~하길 바랍니다

- | | | |
|---|---|---------------------------------|
| 1 | Tôi mong chị điều chỉnh giá cả. | 저는 당신이 가격을 조정해 주길 바랍니다. |
| 2 | Tôi mong phương án này sẽ có hiệu quả. | 저는 이 방안이 효과가 있길 바랍니다. |
| 3 | Tôi mong anh chấp nhận đề nghị của chúng tôi. | 저는 당신이 저희의 제안을 받아들여 주길 바랍니다. |
| 4 | Tôi mong công ty có thể khắc phục được tình hình này. | 저는 회사가 이 상황을 극복할 수 있기를 바랍니다. |
| 5 | Tôi mong mọi người thông cảm cho tình hình hiện tại của công ty. | 저는 여러분이 회사의 현재 상황을 이해해 주길 바랍니다. |

đến ~ rồi

~에 왔네요, ~이(가) 왔네요

- | | | |
|---|--|------------------------|
| 1 | Đến công ty rồi . | 회사에 도착했네요. |
| 2 | Đến hạn cuối rồi . | 마감일이 됐네요. |
| 3 | Đến ngày kỷ niệm thành lập rồi . | 창립 기념일이 됐네요. |
| 4 | Đến kỳ quyết toán cuối năm rồi . | 연말 정산 시기가 됐네요. |
| 5 | Gần đến ngày áp dụng quy tắc mới rồi . | 새 규정이 도입되는 날이 거의 다가가요. |

주어 + **thì** ~

~은(는)

- | | | |
|---|---|----------------------------------|
| 1 | Tôi thì phải làm thêm giờ. | 저는 야근을 해야 해요. |
| 2 | Phòng đôi thì đã được đặt hết rồi ạ. | 더블룸은 다 예약되었어요. |
| 3 | Loại này thì chúng tôi đang có sẵn. | 이 종류는 저희가 가지고 있어요. |
| 4 | Chung cư H thì hơi xa, anh nên đi taxi. | H 아파트는 약간 멀어서 당신이 택시로 가는 게 좋겠어요. |
| 5 | Khách hàng mới thì sẽ được trải nghiệm miễn phí. | 신규 고객은 무료로 체험할 수 있어요. |

~ **mà**

~하잖아요

- | | | |
|---|---|--------------------------------|
| 1 | Cái này tốt hơn cái kia mà . | 이것이 저것보다 좋잖아요. |
| 2 | Chị Lan đã ra viện rồi mà . | 란 씨는 퇴원했잖아요. |
| 3 | Chị chưa về à? Đến giờ tan làm rồi mà . | 당신은 아직 안 가나요? 퇴근 시간이 됐잖아요. |
| 4 | Đừng lo. Quầy bán vé chưa đóng cửa mà . | 걱정하지 마세요. 매표소가 아직 문을 닫지 않았잖아요. |
| 5 | Chúng ta đã ký hợp đồng độc quyền rồi mà . | 우리는 독점 계약을 했잖아요. |

để + 동사

~하기 위해서, ~하려고

- | | | |
|---|--|--------------------------------|
| 1 | Cho thêm năm phút để suy nghĩ lại. | 다시 생각할 시간을 5분 더 주세요. |
| 2 | Hôm nay, tôi phải làm thêm giờ để điều tra tồn kho. | 오늘 저는 재고 조사를 위해 야근을 해야 해요. |
| 3 | Tôi đang viết lại báo cáo để làm cho hoàn hảo. | 저는 완벽하게 하기 위해 보고서를 다시 쓰고 있어요. |
| 4 | Nhà máy sẽ đóng cửa tạm thời để kiểm tra máy móc. | 공장은 기계 검사를 위해 일시적으로 문을 닫을 거예요. |
| 5 | Công ty đã mở ra nhiều chương trình để đào tạo nhân viên. | 회사는 직원 교육을 위해 많은 프로그램을 개설했어요. |

được + 동사

~하게 돼요

- | | | |
|---|--|-----------------------|
| 1 | Tài liệu đã được phát rồi. | 자료는 이미 배부되었어요. |
| 2 | Chúng tôi được cho phép quay phim. | 저희는 촬영 허가를 받았어요. |
| 3 | Tôi được vay 20 triệu won từ ngân hàng. | 저는 은행에서 2천만 원을 빌렸어요. |
| 4 | Ngày mai, sản phẩm mới của công ty GG được công bố. | 내일 GG 회사의 신상품이 공개됩니다. |
| 5 | Hôm nay, tôi mới được ông ấy trả lời. | 오늘 저는 막 그분의 답변을 받았어요. |

có lẽ (là) ~

아마도 ~할 것 같아요, 아마도 ~할 거예요

- | | | |
|---|---|--|
| 1 | Trời mưa thế này, có lẽ (là) sẽ tắc đường lắm đây. | 비가 이렇게 오니, 아마도 길이 많이 막힐 거예요. |
| 2 | Có lẽ (là) mọi chuyện sẽ ổn thôi. | 아마도 모든 일이 잘 될 거예요. |
| 3 | Có lẽ (là) anh ấy là người quen của chị Hoa. | 아마도 그는 호아 씨의 지인일 거예요. |
| 4 | Có lẽ (là) tuần này chúng tôi sẽ làm tiệc tân gia. | 아마도 이번주에 저희가 집들이를 할 것 같아요. |
| 5 | Tôi phải họp bây giờ, có lẽ (là) không về đúng giờ được. | 제가 지금 회의를 해야 해서 아마도 정각에 퇴근하지 못할 것 같아요. |

gần như + 동사

거의 ~인 듯 해요

- | | | |
|---|---|-------------------------------|
| 1 | Dự án đó gần như đã được thông qua rồi. | 그 프로젝트는 거의 통과됐어요. |
| 2 | Nhóm chúng ta gần như đã chiến thắng rồi. | 우리 팀은 거의 승리했어요. |
| 3 | Báo cáo của chị gần như sắp được phê duyệt rồi. | 당신의 보고서는 거의 승인될 거예요. |
| 4 | Hai loại này rất giống nhau, gần như không thể phân biệt được. | 이 두 종류는 정말 비슷해서 거의 구별할 수 없어요. |
| 5 | Việc chuẩn bị cho triển lãm hầu như đã xong rồi. | 전시회 준비가 거의 다 끝났어요. |

주어 + 동사 + **trước**

~은(는) 먼저 ~해요

- | | |
|---|-------------------------------|
| 1 Anh chị xem biểu đồ này trước đi. | 여러분께서 이 그래프를 먼저 보시죠. |
| 2 Chúng ta phải quảng cáo qua SNS trước . | 우리는 SNS 광고를 먼저 해야 해요. |
| 3 Chị phải đặt cọc trước 30% tiền hợp đồng. | 당신은 계약금의 30%를 보증금으로 먼저 내야 해요. |
| 4 Chúng ta phải tìm nhà phân phối ở Việt Nam trước . | 우리는 베트남에서 유통업체를 먼저 찾아야 해요. |
| 5 Thành viên mới sẽ được tham gia sự kiện bốc thăm trước . | 신규 회원은 추첨 행사에 먼저 참가할 수 있어요. |

주어 + **cho rằng** ~

~은(는) ~라고 생각해요

- | | |
|---|--|
| 1 Tôi cho rằng kiểm tra lại rất quan trọng. | 저는 다시 확인하는 게 정말 중요하다고 생각해요. |
| 2 Có nhiều ý kiến cho rằng nó sẽ có hiệu quả lớn. | 그것이 효과가 클 것이라고 생각하는 많은 의견이 있어요. |
| 3 Anh cho rằng chắc chắn em có thể làm việc này. | 저는 확실히 당신이 이 일을 할 수 있다고 생각해요. |
| 4 Tôi cho rằng giới trẻ hiện nay rất nhạy cảm trong lĩnh vực thời trang. | 저는 요즘 젊은 친구들이 패션에 정말 센스가 있다고 생각해요. |
| 5 Tôi cho rằng chuyến thăm lần này sẽ làm cho mối quan hệ chúng ta chặt chẽ hơn. | 저는 이번 방문이 우리의 관계를 더 긴밀하게 만들 것이라고 생각해요. |

như + 주어 + 동사

~이(가) ~한 것처럼 ~해요

- | | |
|---|---|
| <p>1 Sản phẩm đó đang bán chạy như chị dự kiến.</p> <p>2 Chúng ta có thể vượt qua khó khăn này như chúng ta đã làm trước đây.</p> <p>3 Như em đã đưa ra ý kiến, chúng ta cần mở rộng thị trường.</p> <p>4 Như em báo cáo hôm qua, lợi nhuận của chi nhánh Việt Nam đang giảm dần.</p> <p>5 Cô ấy và tôi thân nhau như chị em.</p> | <p>당신이 예상한 것처럼 그 상품이 잘 팔리고 있어요.</p> <p>우리가 이전에 했던 것처럼 이 어려움을 극복할 수 있어요.</p> <p>당신이 의견을 낸 것처럼 우리는 시장을 확장할 필요가 있어요.</p> <p>제가 어제 보고드렸던 것처럼 베트남 지사의 수익이 점차 감소하고 있어요.</p> <p>그녀와 저는 자매처럼 친해요.</p> |
|---|---|

sau khi + (주어) + 동사

~이(가) ~한 후에 ~해요

- | | |
|--|--|
| <p>1 Sau khi về hưu, ông có kế hoạch gì đặc biệt không ạ?</p> <p>2 Sau khi nghe giải thích xong, tôi có thể hiểu rõ ràng hơn.</p> <p>3 Sau khi sản phẩm đó được ra mắt, nhiều công ty đang bắt chước nó.</p> <p>4 Lịch trình tiếp theo sau khi họp xong là gì?</p> <p>5 Chúng tôi sẽ không bán nữa sau khi thời hạn hợp đồng kết thúc.</p> | <p>은퇴 후에 당신은 특별한 계획이 있으신가요?</p> <p>설명을 들은 후에 제가 더 명확하게 이해할 수 있어요.</p> <p>그 상품이 출시된 이후에 많은 회사들이 그것을 모방하고 있어요.</p> <p>회의가 끝난 후에 다음 일정은 무엇이죠?</p> <p>계약 기간이 끝난 후에 저희는 더 이상 팔지 않을 거예요.</p> |
|--|--|

tiếp theo ~

계속해서 ~입니다, 다음은 ~입니다

- | | |
|---|---|
| <p>1 Tiếp theo là các tin về kinh tế thế giới.</p> | 계속해서 세계 경제에 대한 뉴스입니다. |
| <p>2 Tiếp theo lời chúc mừng của chủ tịch sẽ là bữa tiệc tối.</p> | 다음은 회장님의 축사에 이어 저녁 만찬이 있겠습니다. |
| <p>3 Tiếp theo sau đây là bài phát biểu của anh Thành.</p> | 계속해서 타임 씨의 발표가 있겠습니다. |
| <p>4 Tiếp theo anh Trung sẽ là chị Hoa lên cắt băng khánh thành.</p> | 다음은 쯔 씨에 이어 호아 씨가 올라가서 개관식 리본 커팅을 하겠습니다. |
| <p>5 Tiếp theo nội dung cuộc họp hôm nay, tôi xin trình bày kế hoạch hợp tác với công ty A.</p> | 다음은 오늘 회의 내용에 이어 제가 A 회사와 합작 계획을 발표하겠습니다. |

trước tiên ~

우선 ~해요

- | | |
|---|------------------------------|
| <p>1 Trước tiên, anh cài đặt mật khẩu đã nhé.</p> | 우선, 당신은 비밀번호부터 설정해 주세요. |
| <p>2 Trước tiên, tôi sẽ điểm danh những người có mặt ở đây.</p> | 우선, 제가 여기에 계신 분들부터 출석을 부를게요. |
| <p>3 Trước tiên, em hãy làm quen với các đồng nghiệp trong công ty nhé.</p> | 우선, 당신은 회사의 동료들과 친해지세요. |
| <p>4 Đầu tiên, hãy nghe ý kiến của chị Hoa.</p> | 우선, 호아 씨의 의견을 들어봅시다. |
| <p>5 Trước hết, chúng ta phải điều tra thị trường giới trẻ.</p> | 우선, 우리는 젊은 층을 시장 조사해야 해요. |

khi + 주어 + 동사

~이(가) ~할 때 ~해요

- | | | |
|---|--|----------------------------------|
| 1 | Anh chị hãy cẩn thận khi sử dụng máy này. | 여러분이 이 기계를 사용할 때에는 주의해 주세요. |
| 2 | Chúng ta sẽ bắt đầu khi mọi người đến đủ. | 사람들이 다 도착했을 때 시작하겠습니다. |
| 3 | Khi đi công tác, tôi luôn mang theo ba lô này. | 출장갈 때 저는 항상 이 배낭을 들고 가요. |
| 4 | Khi thảo luận với nhau, đôi khi chúng tôi cũng cãi nhau. | 토론할 때 저희는 가끔 다투기도 해요. |
| 5 | Khi công ty có trường hợp khẩn cấp thì em gọi cho anh ngay nhé. | 회사에 위급한 상황이 생겼을 때 저에게 바로 전화 주세요. |

có xu hướng ~

~하는 경향이 있어요, ~하는 추세예요

- | | | |
|---|--|--------------------------------------|
| 1 | Đạo này, giới trẻ đang có xu hướng dùng đồ nội địa. | 요즘 젊은 층은 국산품을 사용하는 추세예요. |
| 2 | Sản lượng có xu hướng tăng dần qua từng ngày. | 생산량이 날이 갈수록 증가하는 추세예요. |
| 3 | Tháng vừa qua, vật giá ở Seoul có xu hướng giảm. | 지난달, 서울의 물가는 하락하는 추세였어요. |
| 4 | Thị trường bất động sản đang có xu hướng chững lại. | 부동산 시장이 침체하는 경향이 있어요. |
| 5 | Tôi thấy dạo này có xu hướng mặc đồ như những năm 90. | 제 생각에 요즘은 90년대처럼 옷을 입는 게 트렌드인 것 같아요. |

dễ + 동사

~하기 쉬워요, 쉽게 ~해요

- | | | |
|---|--|------------------------------|
| 1 | Bình cứu hỏa phải để nơi dễ thấy. | 소화기는 쉽게 보이는 데에 놓아야 해요. |
| 2 | Cái này là đồ dễ vỡ, anh cẩn thận nhé. | 이것은 깨지기 쉬운 물건이니까 조심하세요. |
| 3 | Hàng chị đặt không nặng, dễ vận chuyển. | 당신이 주문한 것은 무겁지 않아서 운반하기 쉬워요. |
| 4 | Đây là vấn đề dễ nhầm lẫn, mọi người hãy chú ý nhé. | 이것은 헷갈리기 쉬운 문제라서 모두들 주의하세요. |
| 5 | Việc này hơi khó làm một chút. | 이 일을 하기가 조금 어려워요. |

so với ~

~에 비해, ~에 비교하여

- | | | |
|---|--|---------------------------------|
| 1 | Tỷ giá hôm nay cao hơn so với hôm qua. | 오늘 환율이 어제에 비해 더 높아요. |
| 2 | Kế hoạch A tốn ít chi phí so với kế hoạch ban đầu. | A 계획은 처음 계획에 비해 비용이 적게 들었어요. |
| 3 | Jihyo giỏi tiếng Việt hơn so với các bạn cùng lớp. | 지효는 같은 반 친구들에 비해 베트남어를 더 잘해요. |
| 4 | Tôi thấy so với màu đậm, màu nhạt hợp hơn. | 제 생각에는 진한 색깔에 비해 연한 색깔이 더 어울려요. |
| 5 | So với doanh thu tháng trước, tháng này đã tốt lên nhiều. | 지난달의 매출과 비교하여 이번 달이 많이 좋아졌어요. |

주어 + **có** ~ **về** ~

~은(는) ~에 대한 ~있어요

- | | |
|--|--------------------------------|
| 1 Chị ấy có kiến thức về thương mại. | 그녀는 무역에 대한 지식이 있어요. |
| 2 Anh chị có ý kiến nào về vấn đề này không? | 여러분은 이 문제에 대한 어떤 의견이 있으신가요? |
| 3 Hôm nay có thông tin nào mới về kỹ thuật IT không? | 오늘은 IT 기술에 대한 새로운 소식이 있나요? |
| 4 Ban đầu, họ đã có nhiều tranh luận về việc sát nhập. | 처음에 그들은 인수 합병에 대해 많은 논쟁이 있었어요. |
| 5 Anh ấy có nhiều kinh nghiệm về ngành thiết kế nhà ở. | 그는 주택 설계 분야에 대한 많은 경험이 있어요. |

mấy + 명사

몇몇의~

- | | |
|--|---------------------------------------|
| 1 Đừng để ý đến mấy tin đồn đó. | 그 몇몇 소문들에 신경쓰지 마세요. |
| 2 Em đã gửi cho anh mấy mẫu rồi, anh xem thử nhé. | 제가 당신에게 몇몇 모델을 보냈는데 확인해 보세요. |
| 3 Em đã gọi điện mấy lần rồi, nhưng chị ấy không nghe máy. | 저는 몇 번이나 전화해 봤는데 그녀는 전화를 받지 않아요. |
| 4 Chị nên đặt hàng từ bây giờ, vì chỉ còn mấy chiếc nữa thôi. | 몇 대밖에 남아 있지 않으니 당신은 지금부터 주문하는 게 좋겠어요. |
| 5 Đợi thêm mấy ngày nữa thì có thể có phòng trống đấy. | 며칠 더 기다리면 빈방이 생길 수 있어요. |

mời + 대상 + 동사

~은(는) ~해 주십시오, ~은(는) ~하세요

- | | |
|--|------------------------------|
| 1 Mời các anh chị lên xe. | 여러분은 차에 탑승해 주십시오. |
| 2 Mời mọi người dùng bữa ạ. | 여러분 식사하세요. |
| 3 Mời anh vào văn phòng nhé. | 사무실로 들어오세요. |
| 4 Mời anh chị ngồi xuống nói chuyện tự nhiên nhé. | 여러분은 앉으셔서 편안하게 이야기 나누세요. |
| 5 Ai có hứng thú với chủ đề này thì mời các bạn đến nghe nhé. | 이 주제에 관심 있으신 분들은 오셔서 들어주십시오. |

không những A mà còn B

A뿐만 아니라 B하기도 해요

- | | |
|---|---|
| 1 Công việc không những nhiều mà còn khó. | 업무가 많을 뿐만 아니라 어려워요. |
| 2 Công ty đó không những có phúc lợi tốt mà còn trả lương cao. | 그 회사는 복지가 좋을 뿐만 아니라 월급을 많이 줘요. |
| 3 K-pop đang được ưa chuộng không những ở Đông Nam Á mà còn ở Châu Âu. | K-pop은 동남아시아에서 뿐만 아니라 유럽에서 까지도 사랑을 받아요. |
| 4 Đồng hồ này không những có tính năng chống thấm mà còn có tính năng ghi âm. | 이 시계는 방수 기능 뿐만 아니라 녹음 기능도 가지고 있어요. |
| 5 Sản phẩm này không những nổi tiếng ở Hàn Quốc mà còn nổi tiếng ở những quốc gia khác. | 이 상품은 한국에서 뿐만 아니라 다른 나라에서도 유명해요. |

luôn + 동사/형용사

항상 ~해요, 늘 ~해요

- | | |
|---|---|
| <p>1 Làm việc với đối tác đó đã luôn có kết quả tốt.</p> <p>2 Chúng tôi luôn cố gắng để nâng cao chất lượng của sản phẩm.</p> <p>3 Bộ phận chúng tôi thường có nhiều việc cần xử lý.</p> <p>4 Tôi thỉnh thoảng mang theo bình giữ nhiệt để bảo vệ môi trường.</p> <p>5 Chúng ta phải thường xuyên sẵn sàng cho các tình huống nguy cấp.</p> | <p>그 파트너와 함께 일하면 항상 결과가 좋았어요.</p> <p>저희는 항상 제품의 품질 향상을 위해 노력하고 있어요.</p> <p>저희 부서는 보통 처리해야 할 일이 많아요.</p> <p>저는 환경 보호를 위해 가끔 텀블러를 가지고 다녀요.</p> <p>우리는 주기적으로 위급 상황을 준비해야만 합니다.</p> |
|---|---|

hơn nữa + 주어 + còn + 동사/형용사

게다가 ~이(는) ~하기도 해요, 게다가 ~이(는) ~이기도 해요

- | | |
|--|--|
| <p>1 Hôm nay chúng ta không có họp, hơn nữa việc còn không nhiều.</p> <p>2 Quán này đồ ăn rất ngon. Hơn nữa, nhân viên phục vụ còn rất thân thiện.</p> <p>3 Sản phẩm của chúng tôi có chất lượng tốt. Hơn nữa, giá cả còn rất rẻ.</p> <p>4 Điện thoại này rất đẹp, hơn nữa còn đang khuyến mãi.</p> <p>5 Anh ấy rất có năng lực, hơn nữa còn hay giúp đỡ đồng nghiệp.</p> | <p>오늘은 우리가 회의도 없고, 게다가 업무가 많지 않기도 해요.</p> <p>이 음식점은 음식이 정말 맛있어요. 게다가 종업원이 정말 친절하기도 해요.</p> <p>우리 상품은 품질이 좋아요. 게다가 가격이 정말 저렴하기도 해요.</p> <p>이 휴대 전화는 정말 예쁘고, 게다가 세일 중이기도 해요.</p> <p>그는 정말 능력이 있고, 게다가 동료들을 잘 도와주기도 해요.</p> |
|--|--|

cho + 대상

~을(를) 위해, ~에게

- | | | |
|---|---|------------------------------------|
| 1 | Tôi đang ôn cho kì thi TOEIC tháng sau. | 저는 다음 달 토익(TOEIC) 시험을 위해 복습하고 있어요. |
| 2 | Bên chúng em đã hết phòng cho bốn người rồi ạ. | 저희 쪽에는 4인실(을 위한) 방이 다 나갔어요. |
| 3 | Tôi đang chọn quà cho mẹ tôi. | 저는 제 어머니에게 드릴 선물을 고르고 있어요. |
| 4 | Anh ấy đã đưa danh thiếp cho tôi. | 그는 저에게 명함을 줬어요. |
| 5 | Tôi đã báo cho anh ấy qua điện thoại rồi. | 저는 그에게 전화로 알려줬어요. |

chưa bao giờ + 동사

~해 본 적이 없어요

- | | | |
|---|--|-------------------------------|
| 1 | Lỗi đó chưa bao giờ bị phát hiện ra. | 그런 결함은 발견된 적이 없어요. |
| 2 | Chị ấy chưa bao giờ thất hứa với tôi. | 그녀는 저와 약속을 어긴 적이 없어요. |
| 3 | Tôi chưa bao giờ nghe đến thương hiệu đó. | 저는 그 브랜드에 대해 들어 본 적이 없어요. |
| 4 | Khi chơi bóng đá, đội chúng tôi chưa bao giờ thua ai. | 축구를 할 때 저희 팀은 누구에게도 진 적이 없어요. |
| 5 | Tôi chưa nghĩ đến chuyện đó bao giờ . | 저는 그 일에 대해서 생각해 본 적이 없어요. |

명사 + mà + 부가 설명

~하는, ~인

- 1 Vấn đề **mà** chúng ta phải đối mặt là gì? 우리가 대면해야 하는 문제는 무엇인가요?
- 2 Anh cho tôi biết tiền thuế **mà** tôi phải trả nhé. 제가 지불해야 하는 세금을 알려주세요.
- 3 Đây là lời mời **mà** tôi khó có thể từ chối được. 이것은 제가 거절하기 힘든 초청이네요.
- 4 Chi phí **mà** chúng ta có thể chịu được là bao nhiêu? 우리가 감당할 수 있는 비용이 얼마인가요?
- 5 Tôi nghĩ phương án **mà** anh đưa ra sẽ có hiệu quả hơn. 제 생각에는 당신이 제시한 방안이 더 효과가 있을 것 같아요.

주어 + là ~

~은(는)

- 1 Thông báo của công ty **là** phải đọc kỹ. 회사의 공지는 잘 읽어야 해요.
- 2 Ngày mai **là** tôi sẽ đi đặt hàng ngay. 내일 저는 바로 주문하러 갈 거예요.
- 3 Kế hoạch đây **là** sẽ được tôi và anh Lưu chịu trách nhiệm. 그 계획은 저와 르우 씨가 책임질 거예요.
- 4 Báo cáo **là** do tôi viết, còn phát biểu **là** do chị Ngọc làm. 보고서는 제가 쓰고, 발표는 응옥 씨가 해요.
- 5 Đồ mà chị đặt tuần trước **là** đã được công ty ABC giao hàng. 당신이 지난 주에 주문하신 제품은 ABC 업체가 배송했어요.

~ **sao?**

~한 건가요?(놀람), 어떻게 ~하나요?(방법)

- | | | |
|---|---|--|
| 1 | Có thể bắt tắc xi mà, em định đi bộ sao? | 택시를 잡을 수 있잖아요, 당신은 걸어간다고요?
놀람 |
| 2 | Chúng ta gặp nhau rồi mà chị không nhớ sao? | 우리는 만난 적이 있는데 당신은 기억을 못하나요?
놀람 |
| 3 | Em đã làm nhiều lần rồi mà không có tự tin sao? | 당신은 이미 많이 해 봤는데 자신감이 없나요?
놀람 |
| 4 | Chị Hoa không nói với anh là chị ấy đã kiểm tra trực tiếp rồi sao? | 호아 씨가 직접 확인했다고 당신에게 말하지 않았나요?
놀람 |
| 5 | Việc này sẽ khó lắm đây, anh định xử lý nó sao? | 이 일이 매우 어려울 수 있는데 당신은 어떻게 처리하실 건가요?
방법 |

không có ý định ~

~할 의향이 없어요, ~할 생각이 없어요

- | | | |
|---|---|----------------------------|
| 1 | Tôi không có ý định định cư tại đây. | 저는 여기에 정착할 의향이 없어요. |
| 2 | Chị không có ý định ghé thăm Hàn Quốc à? | 당신은 한국에 방문할 의향이 없으신가요? |
| 3 | Chúng tôi không có ý định bán hàng trên mạng. | 저희는 인터넷에서 물건을 판매할 의향이 없어요. |
| 4 | Tôi không có ý định gia nhập vào câu lạc bộ đó. | 저는 그 동호회에 가입할 의향이 없어요. |
| 5 | Tôi không có ý định tham dự buổi diễn thuyết đó. | 저는 그 강연회에 참석할 의향이 없어요. |

cuối cùng ~ cũng ~

결국 ~하네요, 드디어 ~하네요

- 1 **Cuối cùng** anh ấy **cũng** phải lựa chọn. 결국 그는 선택을 해야만 해요.
- 2 **Cuối cùng** chúng ta **cũng** quyết định rồi. 결국 우리가 결정을 했네요.
- 3 **Cuối cùng** hai bên **cũng** đến lúc ký hợp đồng. 결국 양쪽이 계약을 맺는 때가 왔네요.
- 4 **Cuối cùng** em **cũng** đã giành được cơ hội này. 드디어 저는 이 기회를 얻었어요.
- 5 **Cuối cùng** tai nghe không dây của công ty H **cũng** được công bố rồi. 드디어 H 회사의 무선 이어폰이 공개됐네요.

mất + 시간/기간

~만큼 걸려요

- 1 Không **mất** nhiều thời gian lắm đâu. 그렇게 많은 시간이 걸리지 않아요.
- 2 Chúng ta phải đi quá cảnh nên sẽ **mất** khoảng 13 tiếng. 우리는 경유해서 가야 해서 13시간쯤 걸릴 거예요.
- 3 Từng người phát biểu thì sẽ **mất** nhiều thời gian lắm. 한 명씩 발표하면 시간이 매우 많이 걸릴 거예요.
- 4 Đã **mất** nửa năm để xây dựng toà nhà này rồi. 이 건물을 짓는 데 반년이 걸렸어요.
- 5 Tôi đã **mất** một tuần để viết báo cáo này một mình. 이 보고서를 혼자 쓰는 데 일주일이 걸렸어요.

tưởng là ~

~인 줄 알았어요

- | | |
|---|---|
| <p>1 Tôi tưởng là chương trình này rất đặc sắc.</p> <p>2 Ban đầu, tôi tưởng là việc này sẽ khó khăn.</p> <p>3 Chị ấy tưởng là đã mua hớ, thì ra là mua đúng giá.</p> <p>4 Tôi tưởng là mọi việc đã xong rồi, nhưng vẫn còn nhiều lắm.</p> <p>5 Vì đã gửi qua email nên tôi tưởng là anh đã kiểm tra rồi.</p> | <p>저는 이 프로그램이 정말 특색이 있는 줄 알았어요.</p> <p>저는 처음에 이 일이 어려운 줄 알았어요.</p> <p>그녀는 바가지를 쓴 줄 알았는데 알고 보니 제값으로 샀어요.</p> <p>저는 모든 일이 끝난 줄 알았는데, 아직 매우 많이 남아 있어요.</p> <p>이메일로 보냈으니 저는 당신이 확인한 줄 알았어요.</p> |
|---|---|

báo cáo cho + 대상

~에게 보고해요

- | | |
|--|---|
| <p>1 Chuyện này thì em phải báo cáo cho ai ạ?</p> <p>2 Anh đã báo cáo cho sếp là hàng A chưa được nhập kho chưa?</p> <p>3 Nếu có vấn đề gì xảy ra thì em báo cáo cho chị ngay lập tức nhé.</p> <p>4 Vì số lượng có hạn, nên em báo cáo cho chị mỗi khi có khách mua nhé.</p> <p>5 Ngày mai, em sẽ báo cáo cho anh bảng xếp hạng sản phẩm bán chạy tuần này ạ.</p> | <p>이 일은 제가 누구에게 보고해야 하나요?</p> <p>당신은 상사에게 A 제품이 아직 입고되지 않은 것을 보고했나요?</p> <p>만약 무슨 문제가 생긴다면 저에게 즉시 보고하세요.</p> <p>수량이 한정되어 있기 때문에 구매한 손님이 있을 때 마다 저에게 보고하세요.</p> <p>내일 저는 이번 주에 잘 팔린 상품의 순위를 보고하겠습니다.</p> |
|--|---|

동사 + xem

~해 보세요

- 1 Anh tìm **xem** ở dưới kệ sách có không. 당신이 책꽂이 아래에 있는지 찾아 보세요.
- 2 Nếu không bắt máy thì em nhắn tin **xem**. 전화를 안 받으면 문자를 보내 보세요.
- 3 Gọi điện hỏi **xem** khách sạn còn phòng không. 호텔에 방이 남아 있는지 전화해서 물어 보세요.
- 4 Để em liên lạc **xem**, có lẽ chưa hết hàng đâu. 제가 연락해 볼게요, 아마도 아직 품절되지 않았을 거예요.
- 5 Đây là thuốc giảm đau, nếu đau quá thì chỉ uống **xem** nhé. 이것은 진통제인데, 만약 너무 아프면 복용해 보세요.

숫자 + phần + 숫자

~의(분수를 나타내는 말)

- 1 Em đã viết xong **hai phần ba** báo cáo rồi ạ. 저는 보고서의 2/3를 썼어요.
- 2 Tôi muốn anh trả trước **một phần ba** giá tiền. 저는 당신이 가격의 1/3을 선불로 주길 원해요.
- 3 Kích thước của cái này bằng **một phần hai** cái kia. 이것의 크기는 저것의 1/2이에요.
- 4 Lợi nhuận tháng này đã vượt **một phần ba** chỉ tiêu đề ra. 이번 달 이윤은 제시한 목표의 1/3 이상을 넘었어요.
- 5 Công ty này có **một phần tư** nhân viên là người nước ngoài. 이 회사는 직원의 1/4이 외국인이에요.

trong + 시간/기간

~동안(에)

- | | | |
|---|--|-----------------------|
| 1 | Tôi đã xếp hàng trong nửa tiếng. | 저는 30분 동안 줄을 섰어요. |
| 2 | Sự kiện sẽ được diễn ra trong hai tiếng. | 행사는 2시간 동안 열릴 거예요. |
| 3 | Buổi phỏng vấn đợt hai đã tiến hành trong một tiếng. | 2차 인터뷰는 1시간 동안 진행했어요. |
| 4 | Cuộc triển lãm sẽ được tổ chức trong ba ngày. | 박람회는 3일 동안 개최될 거예요. |
| 5 | Anh được công ty phái đi Việt Nam công tác trong nửa năm. | 나는 반년 동안 베트남으로 파견됐어요. |

không ~ đâu

전혀 ~하지 않아요

- | | | |
|---|--|-----------------------------|
| 1 | Không có gì phải xin lỗi đâu ạ. | 미안해 할 필요가 전혀 없어요. |
| 2 | Công ty đó không có hồi âm đâu . | 그 회사는 전혀 회신이 없어요. |
| 3 | Xe đó bị hỏng rồi, không chạy được đâu . | 그 차는 고장이 나서 전혀 움직이지 않아요. |
| 4 | Bây giờ, chúng ta không khởi động máy này được đâu . | 지금 우리는 이 기계를 전혀 작동시킬 수 없어요. |
| 5 | Em đừng sợ, ở đây chẳng tối đâu . | 무서워 하지 마세요, 여기는 전혀 어둡지 않아요. |

chắc chắn ~

확실히 ~해요

- | | |
|---|--|
| <p>1 Vay tiền ở đó chắc chắn sẽ bị lãi suất cao.</p> <p>2 Thuốc này chắc chắn sẽ có hiệu quả với người bị cao huyết áp.</p> <p>3 Đạo này thì mở rộng quy mô sản xuất chắc chắn sẽ rất nguy hiểm.</p> <p>4 Chắc chắn công ty đó sẽ bị phá sản.</p> <p>5 Chắc chắn máy móc đã có vấn đề gì đó xảy ra.</p> | <p>그곳에서 대출하는 것은 확실히 이자가 높을 거예요.</p> <p>이 약은 확실히 혈압이 높은 사람에게 효과가 있을 거예요.</p> <p>요즘 생산 규모를 확장하는 것은 확실히 정말 위험할 거예요.</p> <p>확실히 그 회사는 파산할 거예요.</p> <p>확실히 기계에 무슨 문제가 발생했을 거예요.</p> |
|---|--|

nói về ~

~에 대해 말해요

- | | |
|--|---|
| <p>1 Tôi đang nói về kế hoạch tương lai của tôi.</p> <p>2 Tôi rất thích những chủ đề nói về chính trị.</p> <p>3 Anh ấy đang nói về nội dung của hội thảo ngày mai.</p> <p>4 Anh đang nói về cách đầu tư chứng khoán phải không?</p> <p>5 Nói về nhân lực thì bộ phận chúng ta không thiếu.</p> | <p>저는 미래의 계획에 대해 이야기하고 있어요.</p> <p>저는 정치에 대한 주제를 정말 좋아해요.</p> <p>그는 내일 있을 세미나의 내용에 대해 이야기하고 있어요.</p> <p>당신은 주식 투자법에 대해 이야기하고 있는 것이 맞죠?</p> <p>인력에 대해 말하면 우리 부서는 부족하지 않아요.</p> |
|--|---|

trước khi + 주어 + 동사

~이(가) ~하기 전에 ~해요

- | | |
|---|------------------------------------|
| 1 Chị kiểm tra thuế hải quan trước khi nhập khẩu hàng nhé. | 물건을 수입하기 전에 당신은 관세부터 확인하세요. |
| 2 Trước khi bắt đầu dự án B, chúng ta kết thúc việc này nhé. | B안을 시작하기 전에 우리 이 일을 마무리 지어요. |
| 3 Trước khi ra mắt, sản phẩm đó đã được nhiều người quan tâm. | 그 상품은 출시되기 전에 많은 사람의 관심을 받았어요. |
| 4 Trước khi bắt đầu cuộc họp này, để tôi hỏi các anh chị một câu hỏi. | 이 회의를 시작하기 전에 제가 여러분들께 질문 하나를 할게요. |
| 5 Trước khi tình hình tồi tệ hơn, chúng ta phải lập chiến lược đối phó. | 상황이 더 나빠지기 전에 우리는 대책 전략을 세워야만 해요. |

chậm nhất là ~ / muộn nhất là ~

늦어도 ~해요

- | | |
|--|-------------------------------------|
| 1 Chậm nhất là đến ngày mai, tôi phải nộp báo cáo cho sếp. | 늦어도 내일까지 저는 상사에게 보고서를 제출해야 해요. |
| 2 Chậm nhất là đến cuối năm, cổ phiếu của công ty sẽ được lên sàn. | 늦어도 연말까지 회사의 주식은 상장될 거예요. |
| 3 Chậm nhất là trước ngày 11, tôi sẽ hoàn tất thủ tục chuyển nhượng nhà. | 늦어도 11일 전에 저는 집 양도에 대한 절차를 완료할 거예요. |
| 4 Muộn nhất là đến tuần sau, mong chị hỏi âm cho công ty chúng tôi. | 늦어도 다음 주까지 저희 회사에 회신을 주시기 바랍니다. |
| 5 Tôi hy vọng sẽ nhận được hàng đã đặt muộn nhất là đến thứ bảy này. | 늦어도 이번 주 토요일까지는 주문한 상품을 받기 희망해요. |

không có + 의문사(gì/nào/ai)

아무것도, 어떤 것도, 아무도 ~ 하지 않아요

- | | | |
|---|---|--------------------------------|
| 1 | Không có gì đáng xem ở đây. | 여기에서 볼 만한 게 아무것도 없어요. |
| 2 | Không có chuyện gì khác thường đâu. | 이상한 일이 아무것도 없어요. |
| 3 | Bây giờ không có lịch trình nào trùng nhau. | 지금 서로가 겹치는 일정이 어떤 것도 없어요. |
| 4 | Không có cách nào làm cho tình hình khả quan hơn. | 상황이 호전될 방법이 어떤 것도 없어요. |
| 5 | Đến giờ hẹn rồi mà không có ai đến đây. | 약속 시간이 되었지만 이곳에 아무도 도착하지 않았어요. |

những + 명사 + khác

다른 ~들

- | | | |
|---|---|-----------------------------------|
| 1 | Những chuyện khác thì tôi không rõ lắm. | 다른 일들은 제가 잘 모르겠어요. |
| 2 | Những khách mời khác cũng đã đến đông đủ. | 다른 손님들은 모두 다 오셨어요. |
| 3 | Anh Min Soo thì tới rồi, còn những người khác thì chưa. | 민수 씨는 도착했는데 다른 사람들이 아직 도착하지 않았어요. |
| 4 | Chúng ta nên liên hệ thêm với những nghệ sĩ khác . | 우리는 다른 아티스트들과 더 연락해야 해요. |
| 5 | Nếu có những yêu cầu khác thì chị gọi cho số này nhé. | 다른 요청들이 있으면 이 번호로 전화해 주세요. |

lẽ ra ~

~했어야 해요

- | | | |
|---|--|-------------------------|
| 1 | Lẽ ra em phải bình tĩnh hơn. | 제가 더 침착했어야 해요. |
| 2 | Lẽ ra tôi phải thể hiện ý kiến phản đối. | 제가 반대 의견을 표명했어야 해요. |
| 3 | Lẽ ra anh nên xử lý nghiêm khắc chuyện này. | 당신이 이 일을 엄중히 처리했어야 해요. |
| 4 | Lẽ ra chúng ta phải điều chỉnh lịch trình sản xuất. | 우리가 생산 일정을 조정했어야 해요. |
| 5 | Lẽ ra chúng ta phải nắm bắt xu hướng nhanh hơn. | 우리가 트렌드를 더 빨리 캐치했어야 해요. |

báo rằng ~ / báo là ~

~라고 알려요

- | | | |
|---|---|---|
| 1 | Chi nhánh Việt Nam báo rằng hàng A đã được xuất kho rồi. | 베트남 지사는 A 제품이 출고됐다고 알려 줬어요. |
| 2 | Anh ấy gọi điện báo là đã viết xong tất cả bản thảo rồi. | 그는 전화를 해서 모든 원고를 다 썼다고 알려 줬어요. |
| 3 | Tôi đã báo cho chị rằng chị phải bổ sung giấy tờ tùy thân cho hồ sơ xin visa. | 저는 당신에게 비자 서류를 위해 신분증을 추가해야 한다고 알려 줬어요. |
| 4 | Tôi sẽ báo cho cô ấy là sản phẩm này đã ngừng sản xuất. | 저는 그녀에게 이 상품의 생산이 중단됐다고 알려 줄게요. |
| 5 | Chị đã báo với anh Lưu là máy đó đã được thông quan chưa? | 당신은 루우 씨에게 그 기계가 세관을 통관됐다고 알려 줬나요? |

동사 + ra

~해내요

- | | | |
|---|--|-----------------------------|
| 1 | Tôi mới tìm ra trạm xe buýt. | 저는 막 버스 정류장을 찾았어요. |
| 2 | Em đã nghĩ ra đáp án chưa? | 당신은 답안을 생각해 냈나요? |
| 3 | Xin lỗi, tôi không nhớ ra mình đã để ở đâu. | 미안해요, 저는 어디에 놓았는지 기억이 안 나요. |
| 4 | Bây giờ em đã hiểu ra tầm quan trọng của việc đó chưa? | 당신은 이제 그 일의 중요성을 이해했나요? |
| 5 | Tôi đã chọn ra trang phục phù hợp cho bữa tiệc tối nay rồi. | 저는 오늘 저녁 파티에 어울리는 의상을 골랐어요. |

do ~

~때문에, ~(으)로 인해

- | | | |
|---|---|------------------------------|
| 1 | Cái này tất cả là do tôi lỗ lòi. | 이것은 전부 저의 말실수 때문이에요. |
| 2 | Chị ấy đã thôi việc do chuyện cá nhân. | 그녀는 개인적인 이유로 인해 일을 그만두었어요. |
| 3 | Sự kiện đã bị hủy do lịch trình thay đổi. | 일정이 바뀌었기 때문에 행사가 취소됐어요. |
| 4 | Anh ấy đã bị sa thải do vụ bê bối tham nhũng. | 그는 부패 스캔들로 인해 해고됐어요. |
| 5 | Công ty đang gặp khó khăn do vấn đề tài chính. | 회사는 재정적인 문제로 인해 어려움을 겪고 있어요. |

bị + 동사/형용사

~하게 되었어요(부정적 의미)

- | | |
|--|--|
| <p>1 Công ty bị phạt 50 triệu won vì trốn thuế.</p> <p>2 Anh ấy bị đau nên không đi làm được.</p> <p>3 Công xưởng đang ngừng hoạt động vì bị cháy.</p> <p>4 Thời gian trôi rất nhanh trong khi bị mắc kẹt với công việc.</p> <p>5 Em học sinh ấy bị ban tổ chức xóa tên trong danh sách người trúng tuyển vì gian lận.</p> | <p>회사는 탈세 문제로 5천만 원의 과징금을 받았어요.</p> <p>그는 아파서 출근을 하지 못했어요.</p> <p>공장은 화재가 나서 운영을 중단하고 있어요.</p> <p>일에 매달려 있는 동안 시간이 정말 빨리 간 것 같아요.</p> <p>그 학생은 부정행위로 주최측에 의해 합격자 명단에서 삭제됐어요.</p> |
|--|--|

동사 + ngay

바로 ~해요

- | | |
|--|--|
| <p>1 Hãy tìm ngay mỹ phẩm AA nhé!</p> <p>2 Tôi giải thích thì anh ấy hiểu được ngay.</p> <p>3 Chúng tôi sẽ thu hồi toàn bộ hàng kém chất lượng ngay.</p> <p>4 Sau khi hàng hoá được đăng trên trang web, nó bán hết ngay.</p> <p>5 Đừng quên mở tập tin đính kèm ngay lập tức nhé.</p> | <p>바로 AA 화장품을 검색해 보세요!</p> <p>제가 설명하면 그는 바로 이해할 수 있어요.</p> <p>저희가 불량품을 전부 바로 회수하겠습니다.</p> <p>사이트에 물건을 업로드한 후에 바로 다 팔렸어요.</p> <p>잊지 말고 첨부 파일을 바로 열어주세요.</p> |
|--|--|

동사 + **hết**

남김없이 다 ~해요

- | | | |
|---|--|------------------------------|
| 1 | Mọi người đã dọn hết chưa? | 여러분은 청소를 다 했나요? |
| 2 | Em đã sắp xếp hết tất cả các tài liệu rồi. | 저는 모든 서류를 전부 정리했어요. |
| 3 | Tất cả hàng tồn kho trong kho đã bị hủy hết . | 창고에 있던 재고품은 전부 폐기됐어요. |
| 4 | Chúng tôi đã chuẩn bị xong hết cho trận đấu ngày mai. | 저희는 내일 경기를 위한 준비를 모두 해 놓았어요. |
| 5 | Tôi đã xóa hết các tập tin không cần thiết trên máy vì tính của mình. | 저는 컴퓨터에 있는 불필요한 파일을 전부 지웠어요. |

cảm ơn vì ~

~해줘서 고마워요

- | | | |
|---|--|------------------------------|
| 1 | Cảm ơn vì chị đã luôn ủng hộ em. | 늘 지지해 주셔서 감사합니다. |
| 2 | Cảm ơn vì đã hỗ trợ cho đội chúng tôi. | 저희 팀에 협조해 주셔서 감사합니다. |
| 3 | Cảm ơn vì chị đã dành thời gian cho chúng tôi. | 당신이 시간을 내어 주셔서 감사합니다. |
| 4 | Cảm ơn vì anh đã quan tâm đến công ty chúng tôi. | 당신이 저희 회사에 관심을 가져 주셔서 감사합니다. |
| 5 | Cảm ơn vì mọi người đã lắng nghe bài phát biểu hôm nay. | 오늘 발표를 들어 주셔서 감사합니다. |

việc + 동사

~하는 일, ~하는 것

- | | | |
|---|--|---|
| 1 | Em hãy suy nghĩ lại về việc chuyển công ty. | 당신은 회사를 옮기는 것을 다시 생각해 보세요. |
| 2 | Tôi muốn hỏi về việc giao dịch với công ty ABC. | 저는 ABC 회사와 거래하는 일에 대해 물어보고 싶어요. |
| 3 | Em đã có nhiều kinh nghiệm trong việc quản lý khách hàng. | 저는 고객을 관리하는 일에 경험이 많습니다. |
| 4 | Chuyện liên lạc với đối tác sẽ được anh Tuấn phụ trách. | 파트너와 연락하는 일은 뚜언 씨가 담당할 거예요. |
| 5 | Chuyện cần làm bây giờ là tìm cách duy trì giá sản phẩm ở mức hợp lý. | 지금 해야 하는 일은 상품의 가격을 합리적인 수준으로 유지하는 거예요. |

주어 + cho + (대상) + biết

(~에게) ~라고 알려 주세요

- | | | |
|---|---|------------------------------------|
| 1 | Em phải cho biết rõ lập trường của bản thân. | 당신의 입장을 명확하게 알려 줘야 해요. |
| 2 | Chị cho biết bí quyết thành công trên thị trường nước ngoài. | 해외 시장에서의 성공 비결을 알려 주세요. |
| 3 | Anh cho biết lý do lựa chọn sản phẩm của công ty chúng tôi. | 저희 회사 상품을 선택하신 이유를 알려 주세요. |
| 4 | Chị cho tôi biết mã số bảo hiểm của chị được không ạ? | 당신의 보험 번호를 저에게 알려 주실 수 있나요? |
| 5 | Anh cho chị ấy biết chúng ta sẽ thực hiện dự án B chưa? | 당신은 그녀에게 우리가 B 안을 실행할 거라고 알려 주었나요? |

